

Insight Report

The Global Competitiveness Report 2018

WORLD
ECONOMIC
FORUM
COMMITTED TO
IMPROVING THE STATE
OF THE WORLD



Tìm hiểu về chỉ số Năng lực cạnh tranh 4.0 (GCI 4.0) của Diễn đàn kinh tế thế giới

Tài liệu hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 1/1/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia 2019 và định hướng đến năm 2021

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	2
DANH MỤC BẢNG.....	3
DANH MỤC HÌNH.....	3
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	4
CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU XẾP HẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH TOÀN CẦU 4.0 CỦA DIỄN ĐÀN KINH TẾ THẾ GIỚI	5
1.1. Giới thiệu Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu.....	5
1.2. Cách tiếp cận trong đánh giá Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0.....	6
1.3. Dữ liệu đánh giá Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0	7
1.4. Cách tính điểm.....	8
CHƯƠNG II. KỸ THUẬT TÍNH TOÁN CÁC CHỈ TIÊU ĐO LƯỜNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH 4.0.....	10
2.1. Cách tính và các chỉ tiêu thành phần của chỉ số Năng lực cạnh tranh 4.0.....	10
2.2. Chi tiết kỹ thuật và nguồn dữ liệu đo lường các chỉ tiêu đánh giá Năng lực cạnh tranh cầu 4.0	15
Trụ cột 1: Thể chế	16
Trụ cột 2: Hạ tầng.....	27
Trụ cột 3: Ứng dụng Công nghệ thông tin (CNTT)	33
Trụ cột 4: Ổn định kinh tế vĩ mô	36
Trụ cột 5: Y tế.....	41
Trụ cột 6: Kỹ năng	41
Trụ cột 7: Thị trường sản phẩm	47
Trụ cột 8: Thị trường lao động	51
Trụ cột 9: Hệ thống tài chính	57
Trụ cột 10: Quy mô thị trường.....	62
Trụ cột 11: Mức độ năng động trong kinh doanh	63
Trụ cột 12: Năng lực đổi mới sáng tạo	67
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ CÁC CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH 4.0 CỦA VIỆT NAM.....	75
3.1. Kết quả chi tiết các chỉ số đo lường năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam	75
3.2. Một số nhận xét về kết quả xếp hạng các chỉ số đo lường năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam.....	84
TÀI LIỆU THAM KHẢO	86
THÔNG TIN LIÊN HỆ.....	86

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Cách tính điểm chỉ tiêu, nhóm chỉ số, trụ cột đo lường GCI 4.0	10
Bảng 2. Chi tiết kỹ thuật và nguồn dữ liệu đo lường các chỉ tiêu đánh giá GCI 4.0	16
Bảng 3. Kết quả các tiêu chí đo lường năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam.....	76

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Cách tiếp cận đo lường đo lường GCI 4.0: 12 trụ cột, phân thành 4 nhóm	6
Hình 2. Thứ hạng và điểm số Năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam và ASEAN.....	85

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ viết đầy đủ
CNTT	Công nghệ thông tin
DN	Doanh nghiệp
GCI	Năng lực cạnh tranh toàn cầu
GCI 4.0	Năng lực cạnh tranh toàn cầu trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0
GCR	Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu
NLCT	Năng lực cạnh tranh
WEF	Diễn đàn kinh tế thế giới

CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU XẾP HẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH TOÀN CẦU 4.0 CỦA DIỄN ĐÀN KINH TẾ THẾ GIỚI

1.1. Giới thiệu Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu

Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCR) là một báo cáo thường niên do Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum - WEF) thực hiện, xuất bản lần đầu vào năm 1979. Báo cáo này nghiên cứu và xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh (NLCT) của các quốc gia. Thời gian đầu, báo cáo nhằm mục tiêu đưa ra các vấn đề và thúc đẩy thảo luận giữa các bên có liên quan về chiến lược và chính sách để giúp các quốc gia khắc phục các trở ngại và cải thiện năng lực cạnh tranh. Từ năm 2005, Diễn đàn kinh tế thế giới sử dụng Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index - GCI) như một công cụ để đo lường các yếu tố kinh tế vi mô và vĩ mô ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh quốc gia; những điểm mạnh, điểm yếu của nền kinh tế các nước. Xếp hạng của Diễn đàn kinh tế thế giới cũng phản ánh các nhân tố ảnh hưởng tới môi trường kinh doanh của một quốc gia, vốn cũng là các yếu tố cơ bản đối với tăng trưởng kinh tế bền vững.

Chỉ số GCI được xây dựng dựa trên mô hình lý thuyết đơn giản nhưng vững chắc trong khi vẫn đảm bảo khả năng mở rộng nghiên cứu và giúp các nhà hoạch định chính sách hiểu được thực tế. Trước năm 2018, khung chỉ số GCI được thiết kế dựa trên cơ sở lý thuyết nhằm tạo ra một khung khổ chung nhưng vẫn phản ánh được điều kiện cụ thể của từng quốc gia. Theo đó, khung chỉ số GCI có ba nền tảng, gồm: (1) Các lợi thế tự nhiên, (2) NLCT vĩ mô và (3) NLCT vi mô.

Trong bối cảnh công nghệ thay đổi mạnh mẽ, phân cực chính trị và sự phục hồi kinh tế mong manh, Diễn đàn kinh tế thế giới đã thay đổi cách thức đánh giá và xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu, chú trọng tới yếu tố thúc đẩy tăng trưởng trong dài hạn và nâng cao thu nhập của người dân. Với cách tiếp cận mới, chỉ số này có tên gọi mới là Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 (GCI 4.0). Năm 2017, Diễn đàn kinh tế thế giới vẫn đánh giá và xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu, nhưng bổ sung thêm chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 để tham khảo. Năm 2018, Diễn đàn kinh tế thế giới chính thức áp dụng phương pháp mới và công bố Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2018 với việc đánh giá và xếp hạng chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0. Do cách tiếp cận khác nhau nên xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 không so sánh được với xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu trước đây.

1.2. Cách tiếp cận trong đánh giá Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0

Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 được xác định dựa trên một tập hợp mới các nhân tố ảnh hưởng tới năng suất trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Chỉ số này đánh giá các yếu tố quyết định mức độ năng suất của một quốc gia – động lực quan trọng nhất để cải thiện mức sống trong dài hạn. GCI 4.0 đo lường theo 12 động lực (trụ cột) của năng suất (xem Hình dưới); đánh giá được các nội dung quan trọng như nguồn nhân lực, mức độ sáng tạo, đổi mới, mức độ kháng cự với các cú sốc bên ngoài và sự nhạy bén. Những nội dung này được thể hiện qua các yếu tố quan trọng mới khác (ví dụ như: văn hoá doanh nhân, doanh nghiệp có ý tưởng đột phá, sự phối hợp của nhiều bên liên quan, tư duy phản biện, niềm tin của xã hội,...), bên cạnh những yếu tố truyền thống (như ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), cơ sở hạ tầng, ổn định kinh tế vĩ mô, quyền tài sản,...).

Hình 1. Cách tiếp cận đo lường đo lường GCI 4.0: 12 trụ cột, phân thành 4 nhóm

Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi	Thị trường
 Trụ cột 1 Thế chế	 Trụ cột 7 Thị trường hàng hoá
 Trụ cột 2 Cơ sở hạ tầng	 Trụ cột 8 Thị trường lao động
 Trụ cột 3 Ứng dụng CNTT	 Trụ cột 9 Thị trường tài chính
 Trụ cột 4 Ổn định kinh tế vĩ mô	 Trụ cột 10 Quy mô thị trường
Nguồn nhân lực	Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo
 Trụ cột 5 Y tế	 Trụ cột 11 Năng động trong kinh doanh
 Trụ cột 6 Kỹ năng	 Trụ cột 12 Năng lực đổi mới sáng tạo

Giống với chỉ số GCI trước đây, GCI 4.0 cũng dựa trên các trụ cột (12 trụ cột). Có tổng số 98 chỉ số được đánh giá, được nhóm thành 4 mục là: môi trường

kinh doanh, nguồn nhân lực, thị trường và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. 12 trụ cột trong GCI 4.0 phản ánh quy mô và mức độ phức tạp của các yếu tố động lực thúc đẩy tăng năng suất và năng lực cạnh tranh. Những trụ cột này bao gồm: Thể chế; Cơ sở hạ tầng; Mức độ ứng dụng CNTT; Ổn định kinh tế vĩ mô; Y tế; Kỹ năng; Thị trường hàng hoá; Thị trường lao động; Thị trường tài chính; Quy mô thị trường; Mức độ năng động và đa dạng trọng kinh doanh; và Năng lực đổi mới, sáng tạo. Trong số 98 chỉ tiêu đánh giá GCI 4.0, chỉ có 34 chỉ tiêu là được giữ lại từ phương pháp đánh giá trước đây (GCI)¹, trong khi có tới 64 chỉ tiêu mới.

Với cách tiếp cận mới, GCI 4.0 có cách tính điểm mới, từ 0 đến 100 (tốt nhất, điểm tối hạn). Cách tính điểm này nhấn mạnh rằng năng lực cạnh tranh không phải là cuộc chơi bằng không mà có thể được cải thiện ở tất cả các nền kinh tế.

Cách tiếp cận của GCI 4.0 tạo ra một sân chơi bình đẳng cho tất cả các nền kinh tế. Trong nửa sau của thế kỷ 20, con đường phát triển dường như khá rõ ràng: các nền kinh tế có thu nhập thấp hơn dự kiến sẽ phát triển thông qua công nghiệp hóa trong các ngành tận dụng lao động tay nghề thấp. Trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0, trình tự này đã trở nên ít rõ ràng hơn, đặc biệt là chi phí công nghệ và vốn thấp hơn bao giờ hết nhưng việc sử dụng thành công phụ thuộc vào một số các yếu tố khác. Do mức độ phức tạp về ưu tiên chính sách ngày càng tăng, GCI 4.0 áp dụng trọng số bằng nhau cho các trụ cột thay vì theo giai đoạn phát triển hiện tại của đất nước.

Về bản chất, chỉ số GCI 4.0 tạo sân chơi bình đẳng cho mỗi nền kinh tế để xác định con đường phát triển của họ. Trong khi trình tự phụ thuộc vào mức độ ưu tiên của mỗi nền kinh tế, chỉ số này cho rằng các nền kinh tế cần phải toàn diện trong cách tiếp cận năng lực cạnh tranh thay vì chỉ tập trung vào một yếu tố cụ thể. Một trụ cột có hiệu quả tốt không thể bù đắp cho sự yếu kém của một trụ cột khác. Chẳng hạn, đầu tư vào công nghệ mà không đầu tư vào các kỹ năng số sẽ không mang lại hiệu quả năng suất cao. Để nâng cao năng lực cạnh tranh, không thể bỏ qua khu vực nào.

Năm 2018, Diễn đàn kinh tế thế giới đo lường năng lực cạnh tranh 4.0 đối với 140 nền kinh tế.

1.3. Dữ liệu đánh giá Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0

Chỉ số xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn kinh tế thế giới dựa trên số liệu kinh tế được chính các nước tham gia khảo sát công bố (hard data) và kết quả từ khảo sát ý kiến các doanh nghiệp và chuyên gia kinh tế (soft

¹ Chỉ số GCI trước đây được đánh giá dựa trên 12 trụ cột với 144 chỉ số thành phần.

data). Trong 98 chỉ tiêu được đánh giá, có 44 chỉ tiêu lấy kết quả từ bảng khảo sát của WEF; 94 chỉ tiêu còn lại lấy dữ liệu từ các nguồn, báo cáo khác. Các số liệu thống kê như tỷ lệ nhập học, nợ chính phủ, thâm hụt ngân sách và tuổi thọ được tham khảo từ các tổ chức quốc tế như Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên Hợp Quốc (UNESCO), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Tổ chức y tế thế giới (WHO). Chỉ số GCI cũng sử dụng dữ liệu từ kết quả khảo sát hàng năm về ý kiến các doanh nghiệp và chuyên gia kinh tế của Diễn đàn kinh tế thế giới.

1.4. Cách tính điểm

- *Cách tính điểm chỉ số GCI*

Điểm chỉ số GCI giao động từ 0-100 điểm, tính bằng trung bình cộng của điểm 12 trụ cột. Mỗi trụ cột được tính bằng điểm trung bình của các chỉ tiêu thành phần. Từng chỉ tiêu thành phần lại được tính bằng điểm trung bình của các chỉ tiêu nhỏ hơn (nếu được quy định). Cách thức này thay thế cho phương pháp tính có trọng số tùy theo mức độ phát triển của các nền kinh tế trước đây. Phương pháp mới được cho là phù hợp trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 khi mà các yếu tố cạnh tranh có tác động như nhau đến tất cả các nền kinh tế bất kể trình độ thu nhập đến đâu.

- *Cách tính điểm chỉ tiêu*

98 chỉ tiêu được tính điểm từ 0-100 điểm theo cách tiếp cận nhỏ nhất-lớn nhất. Công thức tính cụ thể là:

$$score_{i,c} = \left(\underbrace{\frac{value_{i,c} - wp_i}{frontier_i - wp_i}}_{\alpha} \right) \times 100,$$

Trong đó:

$score_{i,c}$ là điểm số chỉ tiêu i của nền kinh tế c ;

$value_{i,c}$ là giá trị thô của chỉ tiêu i của nền kinh tế c ;

wp_i là giá trị mà tại đó hoặc thấp hơn thì điểm số là 0;

$frontier_i$ là giá trị tương ứng với giá trị lý tưởng mà tại đó hoặc cao hơn thì điểm số là 100.

Trong trường hợp các chỉ số có giá trị cao hơn tương ứng với kết quả kém hơn (ví dụ như tỷ lệ khủng bố đối với tổn thất điện năng), điểm số được chuẩn hóa trở thành $100 - \alpha$.

Giá trị thô của mỗi chỉ tiêu được tính như sau: Đối với các chỉ tiêu đo bằng kết quả bảng khảo sát của WEF, giá trị thô của mỗi chỉ tiêu là điểm trung bình của kết quả các phiếu trả lời hợp lệ, được chấp nhận từ nền kinh tế đó sau khi loại

bỏ sai số. Với một số chỉ tiêu, WEF áp dụng cách tính lấy trọng số đôi với điểm số của cả năm 2017 và 2018 để ra kết quả giá trị thô cuối cùng. Đối với các chỉ tiêu đo bằng nguồn dữ liệu từ bên ngoài, báo cáo GCI 2018 sẽ nêu rõ lấy kết quả năm nào, từ nguồn nào.

CHƯƠNG II. KỸ THUẬT TÍNH TOÁN CÁC CHỈ TIÊU ĐO LƯỜNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH 4.0

2.1. Cách tính và các chỉ tiêu thành phần của chỉ số Năng lực cạnh tranh 4.0

Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 được là kết quả tổng hợp của các điểm số thành phần. Ở mọi cấp độ tổng hợp, điểm cho các nhóm chỉ số, chỉ số trụ cột được tính theo trung bình số học, trừ một vài ngoại lệ. Điểm số GCI 4.0 là trung bình cộng của 12 trụ cột (xem Bảng dưới).

Đối với các chỉ số riêng lẻ, giá trị dữ liệu thô được chuyển theo thang điểm từ 0 đến 100, với 100 là điểm lý tưởng.

Trong danh mục chỉ số dưới đây, các trọng số được làm tròn đến một chữ số thập phân, nhưng trong tính toán sử dụng số chính xác, đầy đủ.

Bảng 1. Cách tính điểm chỉ tiêu, nhóm chỉ số, trụ cột đo lường GCI 4.0

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Trọng số
MÔI TRƯỜNG KINH DOANH			
Trụ cột 1: Thể chế			8.3%
A. Security		An ninh	14.3%
1.01	Business costs of organized crime	Chi phí kinh doanh do tội phạm có tổ chức	
1.02	Homicide rate	Tỷ lệ người chết do bị giết	
1.03	Terrorism incidence	Khủng bố	
1.04	Reliability of police services	Mức độ tin cậy vào dịch vụ ngành công an	
B. Social capital		Vốn xã hội	14.3%
1.05	Social capital	Vốn xã hội	
C. Checks and balances		Kiểm soát và cân bằng	14.3%
1.06	Budget transparency	Minh bạch ngân sách	
1.07	Judicial independence	Độc lập tư pháp	
1.08	Efficiency of legal framework in challenging regulations	Hiệu quả của khung pháp lý trong việc phản biện các quy định pháp luật	
1.09	Freedom of the press	Tự do báo chí	
D. Public-sector performance		Hiệu quả khu vực công	14.3%
1.10	Burden of government regulation	Chi phí tuân thủ pháp luật	

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Trọng số
1.11	Efficiency of legal framework in settling disputes	Hiệu quả khuôn khổ pháp lý giải quyết tranh chấp	
1.12	E-Participation	Mức độ tham gia dịch vụ công trực tuyến	
1.13	Future orientation of government	Định hướng tương lai của Chính phủ	
E. Transparency		Tính minh bạch	14.3%
1.14	Incidence of corruption	Tham nhũng	
F. Property rights		Quyền tài sản	14.3%
1.15	Property rights	Quyền tài sản	
1.16	Intellectual property protection	Bảo vệ sở hữu trí tuệ	
1.17	Quality of land administration	Chất lượng hành chính đất đai	
G. Corporate governance		Quản trị công ty	14.3%
1.18	Strength of auditing and accounting standard	Chất lượng chuẩn mực kế toán, kiểm toán	
1.19	Conflict of interest regulation	Quy định về giải quyết xung đột lợi ích	
1.20	Shareholder governance	Quản trị cổ đông	
Trụ cột 2: Hạ tầng			8.3%
A. Transport infrastructure		Hạ tầng giao thông	50.0%
I.	Road	Đường bộ	25.0%
2.01	Quality of road network	Chất lượng mạng lưới đường bộ	
2.02	Quality of road infrastructure	Chất lượng hạ tầng đường bộ	
II.	Rail	Đường sắt	25.0%
2.03	Railroad density	Mật độ đường sắt	
2.04	Efficiency of train services	Hiệu quả dịch vụ tàu hỏa	
III.	Air	Đường hàng không	25.0%
2.05	Airport connectivity	Kết nối cảng hàng không	
2.06	Efficiency of air transport services	Hiệu quả dịch vụ vận tải hàng không	
IV.	Sea	Đường biển	25.0%
2.07	Liner shipping connectivity	Kết nối tàu biển	
2.08	Efficiency of seaport services	Hiệu quả dịch vụ cảng biển	
B. Utility infrastructure		Cơ sở hạ tầng tiện ích	50.0%
I.	Electricity	Điện	50.0%
2.09	Electricity access	Tiếp cận điện năng	
2.10	Electricity quality	Chất lượng cung ứng điện năng	
II.	Water	Nước	50.0%
2.11	Exposure to unsafe drinking water	Tiếp xúc nước uống không an toàn	

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Trọng số
2.12	Reliability of water supply	Độ tin cậy của nguồn cấp nước	
Trụ cột 3: Ứng dụng Công nghệ thông tin (CNTT)			8.3%
3.01	Mobile-cellular telephone subscriptions	Thuê bao di động	
3.02	Mobile-broadband subscriptions	Thuê bao di động băng thông rộng	
3.03	Fixed-broadband internet subscriptions	Thuê bao Internet băng thông rộng cố định	
3.04	Fiber internet subscriptions	Thuê bao Internet cáp quang	
3.05	Internet users	Người sử dụng Internet	
Trụ cột 4: Ổn định kinh tế vĩ mô			8.3%
3.06	Inflation	Lạm phát	
3.07	Debt dynamics	Mức độ thay đổi tỷ lệ nợ	
NHÂN LỰC			
Trụ cột 5: Y tế			8.3%
5.01	Healthy life expectancy	Tuổi thọ	
Trụ cột 6: Kỹ năng			8.3%
A. Current workforce		Lực lượng lao động hiện có	50.0%
I.	Education of current workforce	Trình độ giáo dục của lực lượng lao động hiện tại	50.0%
6.01	Mean years of schooling	Số năm học trung bình	
II.	Skills of current workforce	Kỹ năng của lực lượng lao động hiện tại	50.0%
6.02	Extent of staff training	Mức độ đào tạo nhân viên	
6.03	Quality of vocational training	Chất lượng đào tạo nghề	
6.04	Skillset of graduates	Kỹ năng của học sinh, sinh viên tốt nghiệp	
6.05	Digital skills among active population	Kỹ năng số của người dân	
6.06	Ease of finding skilled employees	Mức độ dễ dàng tìm kiếm lao động lành nghề	
B. Future workforce		Lực lượng lao động trong tương lai	50.0%
I.	Education of future workforce	Trình độ giáo dục của lực lượng lao động trong tương lai	50.0%
6.07	School life expectancy	Thời gian học kỳ vọng	

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Trọng số
II.	Skills of future workforce	Kỹ năng của lực lượng lao động trong tương lai	50.0%
6.08	Critical thinking in teaching	Tư duy phản biện trong giảng dạy	
6.09	Pupil-to-teacher ratio in primary education	Tỷ lệ học sinh/giáo viên tại tiểu học	
THỊ TRƯỜNG			
Trụ cột 7: Thị trường sản phẩm			8.3%
A. Domestic market competition		Cạnh tranh thị trường trong nước	50.0%
7.01	Distortive effect of taxes and subsidies on competition	Méo mó do thuế và trợ cấp ảnh hưởng tới cạnh tranh	
7.02	Extent of market dominance	Mức độ thống trị thị trường	
7.03	Competition in services	Cạnh tranh trong lĩnh vực dịch vụ	
B. Trade openness		Độ mở thương mại	50.0%
7.04	Prevalence of non-tariff barriers	Mức độ các rào cản phi thuế quan	
7.05	Trade tariffs	Thuế quan	
7.06	Complexity of tariffs	Mức độ phức tạp về thuế quan	
7.07	Border clearance efficiency	Hiệu quả thông quan qua biên giới	
7.08	Service trade openness	Độ mở thương mại dịch vụ	
Trụ cột 8: Thị trường lao động			8.3%
A. Flexibility		Mức độ linh hoạt	50.0%
8.01	Redundancy costs	Chi phí cho lao động dư thừa	
8.02	Hiring and firing practices	Tuyển dụng và sa thải lao động	
8.03	Cooperation in labour-employer relations	Quan hệ giữa người lao động-người sử dụng lao động	
8.04	Flexibility of wage determination	Mức độ linh hoạt trong xác định tiền lương	
8.05	Active labour policies	Chính sách lao động tích cực	
8.06	Workers' rights	Quyền của người lao động	
8.07	Ease of hiring foreign labour	Mức độ dễ dàng trong tuyển dụng lao động nước ngoài	
8.08	Internal labour mobility	Di cư lao động trong nước	
B. Meritocracy and incentivization		Khuyến khích và trọng dụng nhân tài	50.0%
8.09	Reliance on professional management	Mức độ tin nhiệm đối với cấp quản lý	
8.10	Pay and productivity	Trả lương và năng suất lao động	

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Trọng số
8.11	Female participation in labour force	Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng lao động	
8.12	Labour tax rate	Tỷ lệ thuế lao động (BHXH và các khoản phải nộp)	
Trụ cột 9: Hệ thống tài chính			8.3%
A. Depth		Độ sâu	50.0%
9.01	Domestic credit to private sector	Tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân	
9.02	Financing of SMEs	Tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa	
9.03	Venture capital availability	Vốn đầu tư mạo hiểm	
9.04	Market capitalization	Vốn hóa thị trường	
9.05	Insurance premiums	Phí bảo hiểm	
B. Stability		Tính ổn định	50.0%
9.06	Soundness of banks	Mức độ lành mạnh của hệ thống ngân hàng	
9.07	Non-performing loans	Nợ xấu	
9.08	Credit gap	Chênh lệch tín dụng	
9.09	Banks' regulatory capital ratio	Tỷ lệ vốn pháp định của ngân hàng	
Trụ cột 10: Quy mô thị trường			8.3%
10.01	Gross domestic product	GDP	
10.02	Imports of goods and services	Giá trị nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	
HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO			
Trụ cột 11: Mức độ năng động trong kinh doanh			8.3%
A. Administrative requirements		Yêu cầu thủ tục hành chính	50.0%
11.01	Cost of starting a business	Chi phí thực hiện khởi sự kinh doanh	
11.02	Time to start a business	Thời gian thực hiện khởi sự kinh doanh	
11.03	Insolvency recovery rate	Tỷ lệ phục hồi khi doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản	
11.04	Insolvency regulatory framework	Khuôn khổ pháp lý giải quyết phá sản doanh nghiệp	
B. Entrepreneurial culture		Văn hóa kinh doanh	50.0%
11.05	Attitudes toward entrepreneurial risk	Thái độ đối với rủi ro kinh doanh	

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Trọng số
11.06	Willingness to delegate authority	Mức độ sẵn sàng ủy quyền	
11.07	Growth of innovative companies	Tăng trưởng của các công ty đổi mới sáng tạo	
11.08	Companies embracing disruptive ideas	Công ty với những ý tưởng đột phá	
Trụ cột 12: Năng lực đổi mới sáng tạo			8.3%
A. Interaction and diversity		Sự tương tác và đa dạng	33.3%
12.01	Diversity of workforce	Tính đa dạng của lực lượng lao động	
12.02	State of cluster development	Mức độ phát triển các cụm ngành	
12.03	International co-inventions	Đồng phát minh sáng chế quốc tế	
12.04	Multistakeholder collaboration	Hợp tác đa bên	
B. Research and development		Nghiên cứu và Phát triển	33.3%
12.05	Scientific publications	Ấn phẩm khoa học	
12.06	Patent applications	Số bằng phát minh, sáng chế	
12.07	R&D expenditures	Chi phí R&D	
12.08	Research institutions prominence index	Chỉ số phát triển các viện, đơn vị nghiên cứu	
C. Commercialization		Thương mại hóa	33.3%
12.09	Buyer sophistication	Mức độ tinh thông của khách hàng	
12.10	Trademark applications	Đăng ký nhãn hiệu	

2.2. Chi tiết kỹ thuật và nguồn dữ liệu đo lường các chỉ tiêu đánh giá Năng lực cạnh tranh cầu 4.0

Chi tiết kỹ thuật và nguồn dữ liệu tính toán các chỉ số được thể hiện qua bảng dưới đây.

Bảng 2. Chi tiết kỹ thuật và nguồn dữ liệu đo lường các chỉ tiêu đánh giá GCI 4.0

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
MÔI TRƯỜNG KINH DOANH					
Trụ cột 1: Thể chế					
A. Security		An ninh	0-100 (tốt nhất)		
1.01	Business costs of organized crime	Chi phí kinh doanh do tội phạm có tổ chức	1-7 (tốt nhất)	Response to the survey question “In your country, to what extent does organized crime (mafia oriented racketeering, extortion) impose costs on businesses?” [1 = to a great extent, imposes huge costs; 7 = not at all, imposes no costs] 2017–2018 weighted average or most recent period available Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey.	Kết quả trả lời câu hỏi khảo sát: “Ở nước bạn, tội phạm có tổ chức (dạng mafia, tổng tiền) gây ra chi phí cho doanh nghiệp như thế nào?” [1 = mức độ lớn, gây ra chi phí lớn; 7 = hoàn toàn không, không gây ra chi phí] Đo bằng phương pháp trung bình có trọng số của giai đoạn 2017-2018 hoặc giai đoạn gần nhất có dữ liệu Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp.
1.02	Homicide rate	Tỷ lệ người chết do bị giết	/100.000 dân	Number of intentional homicides per 100,000 population. 2016 or most recent year available “Intentional homicide” refers to unlawful death inflicted upon a person with the intent to cause death or serious injury. More details about the methodology can be found at	Số người chết do bị giết có chủ ý trên 100.000 dân. Dữ liệu 2016 hoặc năm gần nhất có dữ liệu “Người chết do bị giết có chủ ý” là việc một người bị giết chết bất hợp pháp do ý định gây ra cái chết hoặc thương tích nghiêm trọng. Thông tin về phương pháp tính:

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				<p>https://dataunodc.un.org/crime/intentional-homicide-victims.</p> <p>Source: United Nations Office on Drugs and Crime (UNODC).</p>	<p>https://dataunodc.un.org/crime/intentional-homicide-victims.</p> <p>Nguồn: Văn phòng Liên Hợp Quốc về Ma túy và Tội phạm (UNODC).</p>
1.03	Terrorism incidence	Khủng bố	0 (rất cao) - 100 (không có)	<p>Assesses the frequency and severity of terror attacks. The scale ranges from 0 (highest incidence) to 100 (no incidence). Weighted count 2013–2017</p> <p>This indicator has two components: number of terrorism-related casualties (injuries and fatalities) and the number of terrorist attacks over a five-year period, with each year assigned half the weight of the following year. Each component is normalized on a 0 to 100 scale, with 100 meaning “no casualty” and “no attack”, respectively, and then averaged.</p> <p>Source: National Consortium for the Study of Terrorism and Responses to Terrorism (START).</p>	<p>Đánh giá tần suất và mức độ nghiêm trọng của các cuộc tấn công khủng bố. Thang điểm dao động từ 0 (khả năng cao nhất) đến 100 (không có khả năng). Tính toán có trọng số đối với giai đoạn 2013-2017</p> <p>Chỉ tiêu này có hai thành phần: số thương vong liên quan đến khủng bố (thương tích và tử vong) và số vụ tấn công khủng bố trong khoảng thời gian 5 năm, với giả thiết mỗi năm có trọng số bằng một nửa trọng số của năm tiếp theo. Mỗi thành phần được chuẩn hóa theo thang điểm từ 0 đến 100, với 100 lần lượt tương ứng có nghĩa không có thương vong và không có tấn công khủng bố, sau đó tính điểm trung bình cả 2 thành phần để ra điểm số cuối cùng của chỉ tiêu.</p> <p>Nguồn: Hiệp hội quốc gia về nghiên cứu chủ nghĩa khủng bố và phản ứng với chủ nghĩa khủng bố (START).</p>
1.04	Reliability of police services	Mức độ tin cậy vào dịch vụ ngành công an	1-7 (tốt nhất)	Response to the survey question “In your country, to what extent can police services be relied upon to enforce law and order?” [1	Kết quả trả lời câu hỏi khảo sát “Ở nước bạn, các dịch vụ của cảnh sát có thể tin tưởng ở mức độ nào trong việc thực thi luật

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				= not at all; 7 = to a great extent] 2017–2018 weighted average or most recent period available Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey.	pháp và trật tự?” [1 = hoàn toàn không; 7 = mức độ lớn] Đo bằng phương pháp trung bình có trọng số của giai đoạn 2017-2018 hoặc giai đoạn gần nhất có dữ liệu Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp.
B. Social capital		Vốn xã hội	0-100 (tốt nhất)		
1.05	Social capital	Vốn xã hội	0-100 (cao)	Score on the Social Capital pillar of the Legatum Prosperity Index™, which assesses social cohesion and engagement, community and family networks, and political participation and institutional trust. The scale ranges from 0 (low) to 100 (high). 2017 edition This indicator measures national performance in three areas: social cohesion and engagement (bridging social capital), community and family networks (bonding social capital), and political participation and institutional trust (linking social capital). More details about the methodology can be found at http://www.prosperity.com/about/methodology Source: Legatum Institute.	Lấy từ điểm số của trụ cột Nguồn lực xã hội của Chỉ số thịnh vượng Legatum, đánh giá sự gắn kết xã hội, mạng lưới cộng đồng và gia đình, và sự tham gia chính trị và niềm tin đối với thể chế. Thang đo dao động từ 0 (thấp) đến 100 (cao). Phiên bản 2017 Chỉ số này đo lường kết quả thực hiện của quốc gia trong ba lĩnh vực: gắn kết xã hội (nguồn lực xã hội về gắn kết), mạng lưới cộng đồng và gia đình (nguồn lực xã hội về phối hợp, hợp tác), và sự tham gia chính trị và niềm tin thể chế (nguồn lực xã hội về liên kết). Thông tin về phương pháp: http://www.prosperity.com/about/methodology Nguồn: Viện Legatum.

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
C. Checks and balances		Kiểm soát và cân bằng	0-100 (tốt nhất)		
1.06	Budget transparency	Minh bạch ngân sách	0-100 (tốt nhất)	<p>Represents the Open Budget Data Score, which indicates the extent to which the government publishes data related to budget and spending. The scale ranges from 0 (low transparency) to 100 (high transparency). 2017</p> <p>The score is based on the evaluation of 20 key criteria related to government practices in publishing open budget data. More details can be found at http://www.worldbank.org/publicfinance/fmis</p> <p>Source: The World Bank Group.</p>	<p>Lấy từ Điểm số dữ liệu ngân sách mở, biểu thị mức độ mà chính phủ công bố dữ liệu liên quan đến ngân sách và chi tiêu. Thang đo dao động từ 0 (độ minh bạch thấp) đến 100 (độ minh bạch cao). Dữ liệu 2017</p> <p>Điểm số này dựa trên đánh giá của 20 tiêu chí chính liên quan đến thực tiễn của chính phủ trong việc công bố dữ liệu ngân sách mở. Thông tin chi tiết: http://www.worldbank.org/publicfinance/fmis</p> <p>Nguồn: Ngân hàng Thế giới.</p>
1.07	Judicial independence	Độc lập tư pháp	1-7 (tốt nhất)	<p>Response to the survey question “In your country, how independent is the judicial system from influences of the government, individuals, or companies?” [1 = not independent at all; 7 = entirely independent] 2017–2018 weighted average or most recent period available</p> <p>Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey.</p>	<p>Kết quả trả lời câu hỏi khảo sát “Ở nước bạn, hệ thống tư pháp độc lập khỏi ảnh hưởng của chính phủ, cá nhân hoặc công ty như thế nào?” [1 = không độc lập chút nào; 7 = hoàn toàn độc lập] Đo bằng phương pháp trung bình có trọng số của giai đoạn 2017-2018 hoặc giai đoạn gần nhất có dữ liệu</p> <p>Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp.</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
1.08	Efficiency of legal framework in challenging regulations	Hiệu quả của khung pháp lý trong việc phản biện các quy định pháp luật	1-7 (tốt nhất)	Response to the survey question “In your country, how easy is it for private businesses to challenge government actions and/or regulations through the legal system?” [1 = extremely difficult; 7 = extremely easy] 2017–2018 weighted average or most recent period available Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey.	Kết quả trả lời câu hỏi khảo sát “Ở nước bạn, mức độ dễ dàng cho việc doanh nghiệp tư nhân phản biện các hành động và/hoặc quy định của chính phủ thông qua hệ thống pháp lý là như thế nào?” [1 = cực kỳ khó khăn; 7 = cực kỳ dễ dàng] Đo bằng phương pháp trung bình có trọng số của giai đoạn 2017-2018 hoặc giai đoạn gần nhất có dữ liệu Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp.
1.09	Freedom of the press	Tự do báo chí	0-100 (kém nhất)	Score on the World Press Freedom Index, which measures the level of freedom available to journalists. The scale ranges from 0 (good) to 100 (very bad). 2018 edition The index measures media independence, the quality of the infrastructure that supports the production of news, and information and acts of violence against journalists. It is based on two sources: 1) a database of the level of abuses and violence against journalists and media; and 2) an expert opinion survey on pluralism, media independence, self-censorship, transparency and infrastructure in each country. More details about the methodology can be found	Lấy từ điểm trên Chỉ số Tự do Báo chí Thế giới, dùng để đo lường mức độ tự do dành cho các nhà báo. Thang điểm dao động từ 0 (tốt) đến 100 (rất tệ). Phiên bản 2018 Chỉ số đo lường sự độc lập của phương tiện truyền thông, chất lượng của cơ sở hạ tầng hỗ trợ việc sản xuất tin tức, thông tin và hành vi bạo lực chống lại các nhà báo. Chỉ số dựa trên hai nguồn: 1) cơ sở dữ liệu về mức độ lạm dụng và bạo lực đối với các nhà báo và phương tiện truyền thông; và 2) một cuộc khảo sát ý kiến chuyên gia về đa nguyên, độc lập truyền thông, tự kiểm duyệt, minh bạch và cơ sở hạ tầng ở mỗi quốc gia. Thông tin về phương pháp: https://rsf.org/en/world-press-freedom-

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				at https://rsf.org/en/world-press-freedom-index . Source: Reporters Without Borders (RSF).	index. Nguồn: Phóng viên không biên giới (RSF).
D. Public-sector performance		Hiệu quả khu vực công	0-100 (tốt nhất)		
1.10	Burden of government regulation	Chi phí tuân thủ pháp luật	1-7 (tốt nhất)	Response to the survey question “In your country, how burdensome is it for companies to comply with public administration’s requirements (e.g., permits, regulations, reporting)?” [1 = extremely burdensome; 7 = not burdensome at all] 2017–2018 weighted average or most recent period available Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey.	Kết quả trả lời câu hỏi khảo sát “Ở nước bạn, các công ty phải tuân thủ các yêu cầu của cơ quan nhà nước (ví dụ: giấy phép, quy định, báo cáo) như thế nào? [1 = cực kỳ nặng nề; 7 = không nặng nề chút nào] Đo bằng phương pháp trung bình có trọng số của giai đoạn 2017-2018 hoặc giai đoạn gần nhất có dữ liệu Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp.
1.11	Efficiency of legal framework in settling disputes	Hiệu quả khuôn khổ pháp lý giải quyết tranh chấp	1-7 (tốt nhất)	In your country, how easy is it for private businesses to challenge government actions and/or regulations through the legal system? [1 = extremely difficult; 7 = extremely easy] 2017–2018 weighted average or most recent period available Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey.	Kết quả trả lời câu hỏi khảo sát “Ở nước bạn, mức độ dễ dàng cho việc doanh nghiệp tư nhân phản biện các hành động và/hoặc quy định của chính phủ thông qua hệ thống pháp lý là như thế nào?” [1 = cực kỳ khó khăn; 7 = cực kỳ dễ dàng] Đo bằng phương pháp trung bình có trọng số của giai đoạn 2017-2018 hoặc giai đoạn gần nhất có dữ liệu Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp.

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
1.12	E-Participation	Mức độ tham gia dịch vụ công trực tuyến	0-1 (tốt nhất)	<p>Score on the E-Participation Index, which assesses the use of online services to facilitate the provision of information by governments to citizens. The scale ranges from 0 to 1 (best). 2018</p> <p>The E-Participation Index measures the use of online services to facilitate provision of information by governments to citizens (“e-information sharing”), interaction with stakeholders (“e-consultation”) and engagement in decision-making processes (“e-decision making”). More details about the methodology can be found at https://publicadministration.un.org.</p> <p>Source: United Nations, Department of Economic and Social Affairs (UNDESA).</p>	<p>Lấy từ điểm của Chỉ số mức độ sử dụng dịch vụ trực tuyến, dùng để đánh giá việc sử dụng các dịch vụ trực tuyến nhằm hỗ trợ việc cung cấp thông tin của chính phủ cho công dân. Thang điểm dao động từ 0 đến 1 (tốt nhất). Dữ liệu 2018</p> <p>Chỉ số mức độ sử dụng dịch vụ trực tuyến đo lường việc sử dụng các dịch vụ trực tuyến nhằm hỗ trợ việc cung cấp thông tin của chính phủ cho công dân (chia sẻ thông tin điện tử), tương tác với các bên liên quan (tư vấn điện tử) và tham gia vào quá trình ra quyết định (ra quyết định điện tử). Thông tin về phương pháp: https://publicadftime.un.org.</p> <p>Nguồn: Ban các vấn đề kinh tế và xã hội (UNDESA), Liên Hợp Quốc.</p>
1.13	Future orientation of government	Định hướng tương lai của Chính phủ	1-7 (tốt nhất)	<p>Average of the responses to the following four Executive Opinion Survey questions: 1) “In your country, how fast is the legal framework of your country in adapting to digital business models (e.g. e-commerce, sharing economy, fintech, etc.)?” [1 = not fast at all; 7 = very fast]; 2) “In your country, to what extent does the government ensure a stable policy environment for doing business?”; 3) “In your country, to what</p>	<p>Kết quả trung bình các câu trả lời cho bốn câu hỏi khảo sát: 1) Ở nước bạn, khung pháp lý của quốc gia thích ứng với các mô hình kinh doanh kỹ thuật số như thế nào (ví dụ: thương mại điện tử, kinh tế chia sẻ, fintech,...)? [1 = không nhanh chút nào; 7 = rất nhanh]; 2) Ở nước bạn, chính phủ đảm bảo môi trường chính sách ổn định để kinh doanh ở mức độ nào?; 3) Ở nước bạn, chính phủ phản ứng hiệu quả với sự thay đổi (ví</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				<p>extent does the government respond effectively to change (e.g. technological changes, societal and demographic trends, security and economic challenges)?"; and 4) "In your country, to what extent does the government have a long-term vision in place?". For the last three questions, the answer ranges from 1 (not at all) to 7 (to a great extent). 2017–2018 weighted average or most recent period available</p> <p>Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey.</p>	<p>dụ: thay đổi công nghệ, xu hướng xã hội và nhân khẩu học, thách thức an ninh và kinh tế) ở mức độ nào?; 4) Ở nước bạn, chính phủ có tầm nhìn dài hạn đến mức nào?. Đối với ba câu hỏi sau, câu trả lời nằm trong khoảng từ 1 (hoàn toàn không) đến 7 (ở mức độ lớn). Đo bằng phương pháp trung bình có trọng số của giai đoạn 2017-2018 hoặc giai đoạn gần nhất có dữ liệu</p> <p>Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp.</p>
	- Government ensuring policy stability	- Chính phủ đảm bảo ổn định chính sách	1-7 (tốt nhất)		Cùng câu hỏi 1.13
	- Government's responsiveness to change	- Phản ứng của chính phủ đối với thay đổi	1-7 (tốt nhất)		Cùng câu hỏi 1.13
	- Legal framework's adaptability to digital business models	- Khả năng thích ứng của khung pháp lý với các mô hình kinh doanh kỹ thuật số	1-7 (tốt nhất)		Cùng câu hỏi 1.13
	- Government long term vision	- Tầm nhìn dài hạn của chính phủ	1-7 (tốt nhất)		Cùng câu hỏi 1.13
E. Transparency		Tính minh bạch	0-100 (tốt nhất)		
1.14	Incidence of	Tham nhũng	0-100 (tốt nhất)	Score on the Corruption Perceptions Index,	Lấy từ điểm số của Chỉ số Nhận thức Tham

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
	corruption		nhất)	<p>which measures perceptions of corruption in the public sector. This is a composite indicator, and the scale ranges from 0 (highly corrupt) to 100 (very clean). 2016</p> <p>The index aggregates data from a number of different sources that provide perceptions of business people and country experts of the level of corruption in the public sector. More details can be found at https://www.transparency.org/cpi</p> <p>Source: Transparency International.</p>	<p>những, dùng để đo lường nhận thức về tham nhũng trong khu vực công. Đây là một chỉ số tổng hợp và thang đo dao động từ 0 (tham nhũng cao) đến 100 (rất trong sạch). Dữ liệu 2016</p> <p>Chỉ số tổng hợp dữ liệu từ một số nguồn khác nhau phản ánh nhận thức của người kinh doanh và các chuyên gia trong nước về mức độ tham nhũng trong khu vực công. Thông tin chi tiết tại: https://www.transparency.org.org/cpi</p> <p>Nguồn: Tổ chức Minh bạch quốc tế.</p>
F. Property rights		Quyền tài sản	0-100 (tốt nhất)		
1.15	Property rights	Quyền tài sản	1-7 (tốt nhất)	<p>Response to the survey question “In your country, to what extent are property rights, including financial assets, protected?” [1 = not at all; 7 = to a great extent] 2017–2018 weighted average or most recent period available</p> <p>Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey.</p>	<p>Kết quả trả lời câu hỏi khảo sát “Ở nước bạn, quyền tài sản, bao gồm tài sản tài chính, được bảo vệ như thế nào?” [1 = hoàn toàn không được bảo vệ; 7 = bảo vệ ở mức độ cao] Đo bằng phương pháp trung bình có trọng số của giai đoạn 2017-2018 hoặc giai đoạn gần nhất có dữ liệu</p> <p>Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp.</p>
1.16	Intellectual property protection	Bảo vệ sở hữu trí tuệ	1-7 (tốt nhất)	<p>Response to the survey question “In your country, to what extent is intellectual property protected?” [1 = not at all; 7 = to a</p>	<p>Kết quả trả lời câu hỏi khảo sát “Ở nước bạn, quyền sở hữu trí tuệ được bảo vệ như thế nào?” [1 = hoàn toàn không được bảo</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				great extent] 2017–2018 weighted average or most recent period available Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey.	vệ; 7 = bảo vệ ở mức độ cao] Đo bằng phương pháp trung bình có trọng số của giai đoạn 2017-2018 hoặc giai đoạn gần nhất có dữ liệu Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp.
1.17	Quality of land administration	Chất lượng hành chính đất đai	0-30 (tốt nhất)	Score on the quality of land administration index, which assesses the reliability of infrastructure, transparency of information, geographic coverage, land dispute resolution and equal access to property rights. The scale ranges from 0 to 30 (best). 2017 More details about the methodology can be found at http://www.doingbusiness.org/Methodology . Source: The World Bank Group.	Lấy từ điểm số của chỉ số chất lượng việc quản lý hành chính về đất đai, dùng để đánh giá độ tin cậy của cơ sở hạ tầng, tính minh bạch của thông tin, mức độ bao phủ về địa lý, giải quyết tranh chấp đất đai và khả năng tiếp cận bình đẳng đối với quyền tài sản. Thang điểm dao động từ 0 đến 30 (tốt nhất). Dữ liệu 2017 Thông tin về phương pháp: http://www.doingbusiness.org/Methodology . Nguồn: Ngân hàng Thế giới.
G. Corporate governance		Quản trị công ty	0-100 (tốt nhất)		
1.18	Strength of auditing and accounting standard	Chất lượng chuẩn mực kế toán, kiểm toán		Response to the survey question “In your country, how strong are financial auditing and reporting standards?” [1 = extremely weak; 7 = extremely strong] 2017–2018 weighted average or most recent period available	Kết quả trả lời câu hỏi khảo sát “Ở nước bạn, các tiêu chuẩn kiểm toán và báo cáo tài chính có ý nghĩa như thế nào?” [1 = rất yếu; 7 = rất mạnh] Đo bằng phương pháp trung bình có trọng số của giai đoạn 2017-2018 hoặc giai đoạn gần nhất có dữ liệu

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey.	Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp.
1.19	Conflict of interest regulation	Quy định về giải quyết xung đột lợi ích		<p>Score on the extent of conflict of interest regulation index, which measures the protection of shareholders against directors' misuse of corporate assets for personal gain. The scale ranges from 0 to 10 (best). 2017</p> <p>The index assesses three dimensions of regulation that address conflicts of interest: 1) transparency of related-party transactions, 2) shareholders' ability to sue and hold directors liable for self-dealing, and 3) access to evidence and allocation of legal expenses in shareholder litigation. More details about the methodology can be found at http://www.doingbusiness.org/Methodology</p> <p>Source: The World Bank Group.</p>	<p>Lấy từ điểm số của chỉ số chất lượng các quy định giải quyết xung đột lợi ích, dùng để đo lường sự bảo vệ các cổ đông trước việc các giám đốc lạm dụng tài sản của công ty để trục lợi cá nhân. Thang điểm dao động từ 0 đến 10 (tốt nhất). Dữ liệu 2017</p> <p>Chỉ số đánh giá ba khía cạnh của quy định giải quyết xung đột lợi ích: 1) tính minh bạch trong giao dịch của bên liên quan, 2) khả năng của cổ đông trong việc kiện và buộc các giám đốc tự xử lý trách nhiệm, và 3) truy cập bằng chứng và phân bổ chi phí pháp lý trong vụ kiện của cổ đông. Thông tin về phương pháp: http://www.doingbusiness.org/Methodology</p> <p>Nguồn: Ngân hàng Thế giới.</p>
1.20	Shareholder governance	Quản trị cổ đông		<p>Score on the extent of shareholder governance index, which measures shareholders' rights in corporate governance. The scale ranges from 0 to 10 (best). 2017</p> <p>The index assesses three dimensions of good governance: 1) shareholders' rights and role in major corporate decisions, 2) governance</p>	<p>Lấy từ điểm số của chỉ số về mức độ quản trị cổ đông, đo lường quyền của cổ đông trong quản trị doanh nghiệp. Thang điểm dao động từ 0 đến 10 (tốt nhất). Dữ liệu 2017</p> <p>Chỉ số đánh giá ba khía cạnh của quản trị tốt: 1) quyền và vai trò của cổ đông trong các quyết định lớn của công ty, 2) biện pháp</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				safeguards protecting shareholders from undue board control and entrenchment, and 3) corporate transparency on ownership stakes, compensation, audits and financial prospects. More details about the methodology can be found at http://www.doingbusiness.org/Methodology Source: The World Bank Group.	bảo vệ quyền quản lý giúp bảo vệ cổ đông trước khả năng các lãnh đạo doanh nghiệp kiểm soát quá mức và tham quyền cố vị, và 3) sự minh bạch của công ty về cổ phần sở hữu, bồi thường, kiểm toán và triển vọng tài chính. Thông tin về phương pháp: http://www.doingbusiness.org/Methodology Nguồn: Ngân hàng Thế giới.
Trụ cột 2: Hạ tầng					
A. Transport infrastructure		Hạ tầng giao thông	0-100 (tốt nhất)		
I.	Road	Đường bộ	0-100 (tốt nhất)		
2.01	Quality of road network	Chất lượng mạng lưới đường bộ	0-100 (tốt nhất)	Score on the Road Quality Index, which measures average speed and straightness of a driving itinerary connecting the 10 or more largest cities that together account for at least 15% of the economy's total population. The scale ranges from 0 to 100 (excellent). 2016 The Road Quality Index, developed by the World Economic Forum, comprises two elements: 1) a measure of the average speed of a driving itinerary connecting the 10 or more largest cities in an economy accounting for at least 15% of the	Lấy từ điểm số của Chỉ số chất lượng đường bộ, đánh giá tốc độ trung bình và độ thẳng của hành trình lái xe nối 10 thành phố lớn nhất trở lên (chiếm ít nhất 15% tổng dân số của nền kinh tế) với nhau. Thang điểm dao động từ 0 đến 100 (xuất sắc). Dữ liệu 2016 Chỉ số chất lượng đường bộ do Diễn đàn kinh tế thế giới xây dựng bao gồm hai yếu tố: 1) tốc độ trung bình của hành trình lái xe nối 10 thành phố lớn nhất trở lên (chiếm ít nhất 15% tổng dân số của nền kinh tế); và 2) độ thẳng của tuyến hành trình. Hành trình không được tối ưu hóa và kết nối các thành

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				<p>economy's total population; and 2) a measure of road straightness. The itinerary was not optimized and connects the cities from the largest to the smallest. Any leg involving a ferry was excluded from the average speed calculation. As a first step to the identification of cities to include in the itinerary, pairwise distances (“as the crow flies”) were calculated, and when the distance was less than 20 kilometres, the smallest city in the pair was excluded. The road straightness corresponds to the ratio of the sum of driving distances between each city in the journey to the sum of crow fly distances between each city in the journey. For this component, legs involving a ferry were included. The APIs of Google Directions and Open Street Map were used to compute the itinerary. The Geonames database was used for city populations and coordinates. For more information about this indicator, please contact gcp@weforum.org</p> <p>Source: World Economic Forum's calculations.</p>	<p>phố từ lớn nhất đến nhỏ nhất. Bất kỳ chặng nào liên quan đến phà sẽ được loại trừ khỏi việc tính toán tốc độ trung bình. Bước đầu tiên để xác định các thành phố đưa vào hành trình là tính toán ma trận quãng đường giữa các cặp thành phố (tính theo đường chim bay), và khi khoảng cách chưa đến 20 km, thành phố nhỏ nhất trong cặp bị loại trừ. Độ thẳng đường là tỷ lệ giữa tổng khoảng cách lái xe và tổng khoảng cách theo đường chim bay giữa mỗi thành phố trong hành trình. Đối với yếu tố này, các chặng liên quan đến phà được tính đến. Các API của Google Direction và Open Street Map (là ứng dụng để tính toán lộ trình giữa các địa điểm) được sử dụng. Cơ sở dữ liệu Geonames được sử dụng cho các tham số về dân số thành phố và tọa độ.</p> <p>Để biết thêm thông tin về chỉ số này, liên hệ gcp@weforum.org</p> <p>Nguồn: Tính toán của Diễn đàn kinh tế thế giới.</p>
2.02	Quality of road infrastructure	Chất lượng hạ tầng đường bộ	1-7 (tốt nhất)	Response to the survey question “In your country, what is the quality (extensiveness and condition) of road infrastructure?” [1 = extremely poor—among the worst in the	Kết quả trả lời câu hỏi khảo sát “Ở nước bạn, chất lượng của cơ sở hạ tầng đường bộ (phạm vi mở rộng và chất lượng) như thế nào? [1 = rất yếu – trong số kém nhất trên

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				world; 7 = extremely good—among the best in the world] 2017–2018 weighted average or most recent period available Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey.	thế giới; 7 = rất tốt – trong số tốt nhất trên thế giới] Đo bằng phương pháp trung bình có trọng số của giai đoạn 2017-2018 hoặc giai đoạn gần nhất có dữ liệu Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp.
II.	Rail	Đường sắt	0-100 (tốt nhất)		
2.03	Railroad density	Mật độ đường sắt	số km đường/ 1000 km ²	Kilometres of railroad per 1,000 square kilometres of land. 2016 Source: The World Bank Group.	Số km đường sắt trên 1000 km ² đất. Dữ liệu 2016 Nguồn: Ngân hàng Thế giới.
2.04	Efficiency of train services	Hiệu quả dịch vụ tàu hỏa	1-7 (tốt nhất)	Response to the survey question “In your country, how efficient (i.e. frequency, punctuality, speed, price) are train transport services?” [1 = extremely inefficient, among the worst in the world; 7 = extremely efficient, among the best in the world] 2017–2018 weighted average or most recent period available Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey.	Kết quả trả lời câu hỏi khảo sát “Ở nước bạn, dịch vụ vận tải đường sắt có hiệu quả như thế nào (ví dụ: tần suất, tính đúng giờ, tốc độ, giá cả)?” [1 = rất không hiệu quả, trong số kém nhất trên thế giới; 7 = rất hiệu quả, trong số tốt nhất trên thế giới] Đo bằng phương pháp trung bình có trọng số của giai đoạn 2017-2018 hoặc giai đoạn gần nhất có dữ liệu Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp.
III.	Air	Đường hàng không	0-100 (tốt nhất)		
2.05	Airport connectivity	Kết nối cảng hàng không	điểm	Represents the IATA airport connectivity indicator, which measures the degree of	Lấy từ kết quả chỉ số kết nối sân bay IATA, đo lường mức độ hội nhập của một quốc gia

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				<p>integration of a country within the global air transport network. 2018</p> <p>For each airport, the number of available seats to each destination is weighted by the size of the destination airport (in terms of number of passengers handled). The weighted totals are then summed for all destinations, then for all airports in the country to produce a score. The log transformation of the raw value is raised to a cubic power before converting it to the 0 to 100 score.</p> <p>Source: International Air Transport Association (IATA).</p>	<p>trong mạng lưới vận tải hàng không toàn cầu. Dữ liệu 2018</p> <p>Đối với mỗi sân bay, số lượng ghế sẵn có cho mỗi điểm đến được tính theo tỷ trọng tùy vào kích thước của sân bay đích đến (xét theo số lượng hành khách được xử lý). Tổng cộng kết quả của từng điểm đến cho ra kết quả của từng sân bay, sau đó tổng cộng kết quả của tất cả các sân bay trong cả nước để ra điểm số cuối cùng. Phương pháp chuyển đổi log đối với giá trị thô được lũy thừa lên 3 lần trước khi chuyển đổi sang thang điểm 0-100.</p> <p>Nguồn: Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế (IATA).</p>
2.06	Efficiency of air transport services	Hiệu quả dịch vụ vận tải hàng không	1-7 (tốt nhất)	<p>Response to the survey question “In your country, how efficient (i.e. frequency, punctuality, speed, price) are air transport services?” [1 = extremely inefficient, among the worst in the world; 7 = extremely efficient, among the best in the world] 2017–2018 weighted average or most recent period available</p> <p>Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey.</p>	<p>Kết quả trả lời câu hỏi khảo sát “Ở nước bạn, dịch vụ vận tải hàng không có hiệu quả như thế nào (ví dụ: tần suất, tính đúng giờ, tốc độ, giá cả)?” [1 = rất không hiệu quả, trong số kém nhất trên thế giới; 7 = rất hiệu quả, trong số tốt nhất trên thế giới] Đo bằng phương pháp trung bình có trọng số của giai đoạn 2017-2018 hoặc giai đoạn gần nhất có dữ liệu</p> <p>Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp.</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
IV.	Sea	Đường biển	0-100 (tốt nhất)		
2.07	Liner shipping connectivity	Kết nối tàu biển	0-157.1 (tốt nhất)	<p>Score on the Liner Shipping Connectivity Index, which assesses a country's connectivity to global shipping networks. The index uses an open scale, with the benchmark score of 100 corresponding to the most connected country in 2004 (China). 2017</p> <p>The index is based on five components of the maritime transport sector: the number of ships, their container-carrying capacity, the maximum vessel size, the number of services and the number of companies that deploy container ships in a country's ports.</p> <p>Source: United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD).</p>	<p>Lấy từ kết quả Chỉ số kết nối tàu biển quốc gia, đánh giá khả năng kết nối của một quốc gia với các mạng lưới vận chuyển bằng tàu trên toàn cầu. Chỉ số sử dụng thang điểm mở, với điểm chuẩn là 100 tương ứng với quốc gia được kết nối nhiều nhất năm 2004 (Trung Quốc). Dữ liệu 2017</p> <p>Chỉ số này dựa trên 5 thành phần của ngành vận tải hàng hải: số lượng tàu, khả năng chuyên chở container của các tàu này, kích cỡ tàu lớn nhất, số lượng dịch vụ và số lượng công ty triển khai tàu chở container tại các cảng của mỗi quốc gia.</p> <p>Nguồn: Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD).</p>
2.08	Efficiency of seaport services	Hiệu quả dịch vụ cảng biển	1-7 (tốt nhất)	<p>Response to the survey question "In your country, how efficient (i.e. frequency, punctuality, speed, price) are seaport services (ferries, boats) (for landlocked countries: assess access to seaport services)?" [1 = extremely inefficient, among the worst in the world; 7 = extremely efficient, among the best in the world] 2017–2018 weighted average or most recent period available</p>	<p>Kết quả trả lời câu hỏi khảo sát "Ở nước bạn, dịch vụ cảng biển (phà, thuyền) có hiệu quả như thế nào (ví dụ: tần suất, tính đúng giờ, tốc độ, giá cả)?". Đối với các quốc gia không giáp biển thì đánh giá khả năng tiếp cận các dịch vụ cảng biển." [1 = rất không hiệu quả, trong số kém nhất trên thế giới; 7 = rất hiệu quả, trong số tốt nhất trên thế giới] Đo bằng phương pháp trung bình có trọng số của giai đoạn 2017-2018 hoặc giai đoạn gần nhất có</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey.	dữ liệu Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp.
B. Utility infrastructure		Cơ sở hạ tầng tiện ích	0-100 (tốt nhất)		
I.	Electricity	Điện năng	0-100 (tốt nhất)		
2.09	Electricity access	Tiếp cận điện năng	% dân số	Percentage of population with access to electricity. 2016 estimate Electricity access entails a household having initial access to sufficient electricity to power a basic bundle of energy services—at a minimum, several lightbulbs, task lighting (such as a flashlight), phone. Source: International Energy Agency (IEA).	Tỷ lệ dân số được sử dụng điện. Ước tính 2016 Tiếp cận điện năng là việc một hộ gia đình có đủ số điện để cung cấp năng lượng cho các dịch vụ cơ bản tối thiểu, bao gồm một số bóng đèn, đèn chiếu sáng tùy mục đích (như đèn pin), điện thoại. Nguồn: Cơ quan năng lượng quốc tế (IEA).
2.10	Electricity quality	Chất lượng điện năng	% sản lượng đầu ra	Electric power transmission and distribution losses as a percentage of domestic supply. 2015 estimate Source: International Energy Agency (IEA).	Tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) lượng điện bị thất thoát trong quá trình phân phối và truyền tải so với lượng cung ứng. Ước tính 2015 Nguồn: Cơ quan năng lượng quốc tế (IEA).
II.	Water	Nước	0-100 (tốt nhất)		
2.11	Exposure to unsafe drinking water	Tiếp xúc nước uống không an toàn	% dân số	Risk-weighted percentage of population exposed to unsafe drinking water. 2016 This indicator is reported as a summary	Tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) dân số tiếp xúc với nước uống không an toàn. Dữ liệu 2016

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				<p>exposure value (SEV): it measures a population's exposure to unsafe drinking water, taking into account the extent of exposure by risk level and the severity of that risk's contribution to disease burden. The indicator takes the value 0 when no excess risk for a population exists and the value 1 when the population is at the highest level of risk.</p> <p>Source: Institute for Health Metrics and Evaluation (IHME).</p>	<p>Chỉ số này là giá trị tổng hợp, đo lường mức độ tiếp cận của dân số đối với nước uống không an toàn, có trọng số tùy theo mức độ rủi ro và mức độ nghiêm trọng mà rủi ro gây ra đối với gánh nặng bệnh tật. Chỉ số nhận giá trị bằng 0 khi không tồn tại rủi ro quá mức đối với người dân, và bằng 1 khi ở mức rủi ro cao nhất.</p> <p>Nguồn: Viện Đo lường và Đánh giá Sức khỏe (IHME).</p>
2.12	Reliability of water supply	Độ tin cậy của nguồn cấp nước	1-7 (tốt nhất)	<p>Response to the survey question "In your country, how reliable is the water supply (lack of interruptions and flow fluctuations)?" [1 = extremely unreliable; 7 = extremely reliable] 2017–2018 weighted average or most recent period available</p> <p>Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey.</p>	<p>Kết quả trả lời câu hỏi khảo sát "Ở nước bạn, mức độ tin cậy của nguồn cung cấp nước như thế nào (sự gián đoạn và biến động dòng chảy)?" [1 = rất không đáng tin cậy; 7 = rất đáng tin cậy] Đo bằng phương pháp trung bình có trọng số của giai đoạn 2017-2018 hoặc giai đoạn gần nhất có dữ liệu</p> <p>Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp.</p>
Trụ cột 3: Ứng dụng Công nghệ thông tin (CNTT)					
3.01	Mobile-cellular telephone subscriptions	Thuê bao di động	/100 dân	<p>Number of mobile-cellular telephone subscriptions per 100 population. 2016</p> <p>This indicator includes post-paid subscriptions, active prepaid accounts (i.e.</p>	<p>Số thuê bao di động trên 100 dân. Dữ liệu 2016</p> <p>Chỉ báo này bao gồm số thuê bao đăng ký trả sau, thuê bao trả trước đang hoạt động</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				that have been active during the past three months), and all mobile-cellular subscriptions that offer voice communications. Source: International Telecommunications Union (ITU).	(đã hoạt động trong ba tháng qua) và tất cả các đăng ký dịch vụ di động cung cấp liên lạc bằng giọng nói. Nguồn: Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU).
3.02	Mobile-broadband subscriptions	Thuê bao di động băng thông rộng	/100 dân	Number of active mobile-broadband subscriptions per 100 population. 2016 This indicator includes standard mobile-broadband subscriptions and dedicated mobile-broadband data subscriptions to the public internet. Source: International Telecommunications Union (ITU).	Số lượng thuê bao di động băng thông rộng đang hoạt động trên 100 dân. Dữ liệu 2016 Chỉ số này bao gồm thuê bao di động băng thông rộng tiêu chuẩn và thuê bao dữ liệu di động băng thông rộng chuyên dụng cho internet công cộng. Nguồn: Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU).
3.03	Fixed-broadband internet subscriptions	Thuê bao Internet băng thông rộng cố định	/100 dân	Number of fixed-broadband internet subscriptions per 100 population. 2016 This indicator refers to the number of subscriptions for high-speed access to the public internet (a TCP/IP connection), including cable modem, DSL, fiber, and other fixed (wired)-broadband technologies—such as Ethernet, LAN and broadband over powerline communications. Source: International Telecommunications	Số lượng thuê bao internet băng thông rộng cố định trên 100 dân. Dữ liệu 2016 Chỉ số này là số lượng thuê bao đăng ký gói truy cập Internet tốc độ cao (kết nối TCP/IP), bao gồm modem cáp, DSL, cáp quang và các công nghệ băng thông cố định (có dây) khác như Ethernet, LAN và băng thông rộng qua đường dây điện. Nguồn: Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU).

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				Union (ITU).	
3.04	Fiber internet subscriptions	Thuê bao Internet cáp quang	/100 dân	<p>Fiber-to-the-home/building internet subscriptions per 100 population. 2016</p> <p>This indicator refers to the number of internet subscriptions using fiber-to-the-home or fiber-to-the-building at downstream speeds equal to or greater than 256 kb/s. This should include subscriptions where fiber goes directly to the subscriber's premises or fiber-to-the-building subscriptions that terminate no more than two metres from an external wall of the building. Fiber-to-the-cabinet and fiber-to-the-node are excluded.</p> <p>Source: World Economic Forum calculations based on International Telecommunications Union (ITU).</p>	<p>Số thuê bao internet sử dụng công nghệ Fiber-to-the-home (FTTH – cáp quang nối đến thuê bao) và Fiber-to-the-building (FTTB – cáp quang nối đến tòa nhà) tính trên 100 dân. Dữ liệu 2016</p> <p>Chỉ số này là số lượng thuê bao internet sử dụng công nghệ kết nối cáp quang đến thuê bao hoặc cáp quang đến tòa nhà, mà ở tốc độ hạ lưu bằng hoặc lớn hơn 256 kb/s. Số lượng này bao gồm các thuê bao mà cáp quang nối trực tiếp đến cổng ra của chủ thuê bao hoặc cáp quang nối đến tòa nhà mà điểm kết thúc không quá hai mét từ một bức tường bên ngoài của tòa nhà. Các thuê bao sử dụng công nghệ Fiber-to-the-cabinet (FTTC – cáp quang nối đến tủ kỹ thuật) và Fiber-to-the-node (FTTN – cáp quang nối đến điểm nút) không được tính đến.</p> <p>Nguồn: Tính toán của Diễn đàn Kinh tế Thế giới dựa trên Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU).</p> <p>Ghi chú: FTTN, FTTC, FTTB, FTTH là các công nghệ nửa quang nửa đồng (đường truyền có đoạn bằng đồng, có đoạn bằng cáp</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
					quang). Theo trình tự như trên, FTTN có độ dài cáp quang ngắn nhất, cáp đồng dài nhất (>300m); FTTH có độ dài cáp quang dài nhất, quang đồng ngắn nhất.
3.05	Internet users	Người sử dụng Internet	% dân số	Percentage of individuals who used the internet from any location and for any purpose, irrespective of the device and network used, in the last three months. 2016 Source: International Telecommunications Union (ITU).	Tỷ lệ phần trăm (%) người sử dụng internet từ bất kỳ vị trí nào và cho bất kỳ mục đích nào trong ba tháng qua, không phân biệt thiết bị và mạng sử dụng. Dữ liệu 2016 Nguồn: Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU).
Trụ cột 4: Ổn định kinh tế vĩ mô					
3.06	Inflation	Lạm phát	% thay đổi hàng năm	Annual percentage change in the Consumer Price Index. 2016–2017 moving average Inflation is normalized in a U-shaped function to capture the detrimental effects of high inflation and deflation. Countries with inflation rates between 0.5% and 4% receive the highest possible score of 100. Outside this range, scores decrease linearly as the distance between the optimal value and the actual value increases. Source: International Monetary Fund (IMF).	Tỷ lệ phần trăm thay đổi hàng năm của Chỉ số giá tiêu dùng. Trung bình động giai đoạn 2016-2017 Lạm phát được chuẩn hóa trong hàm U-shaped để nắm bắt các tác động bất lợi của lạm phát cao và giảm phát. Các quốc gia có tỷ lệ lạm phát từ 0,5% đến 4% nhận được số điểm cao nhất có thể là 100. Ngoài phạm vi này, khoảng cách giữa giá trị tối ưu và giá trị thực tế tăng lên thì điểm số càng giảm. Nguồn: Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF).
3.07	Debt dynamics	Mức độ thay đổi tỷ lệ nợ	0-100 (tốt nhất)	Index measuring the change in public debt-to-GDP ratio, weighted by a country's credit	Chỉ tiêu này đo lường sự thay đổi tỷ lệ nợ công trên GDP, được tính theo xếp hạng tín

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				<p>rating and debt level in relation to its GDP. Difference between the 2017 and 2018 expected values of the debt-to-GDP ratio</p> <p>This indicator is a category-based min-max normalization of the debt change. The debt change is the difference between the 2017 and 2018 of the debt to GDP ratio expected values. To transform the debt change value into a 0 to 100 score, each country is assigned to a specific category that determines the value boundaries. Categories are based on three criteria: general credit rating, government debt to GDP level for the year 2017, and country classification (1 if country is considered advanced, 0 otherwise according to IMF's classification). The general credit rating for each country is computed as the average of Fitch, Standard and Poor's (S&P) and Moody's credit ratings. A country's rating is considered "investment grade 1" for S&P's grades AAA to A, Moody's grades Aaa to A1, and Fitch's grades AAA to A. A country's rating is considered "investment grade 2" for S&P's grades A- to BBB-, Moody's grades A- to Baa1, and Fitch's grades A- to BBB+. A country's rating is considered "speculative" for S&P's grades BB+ to</p>	<p>dụng và mức nợ của quốc gia trong tương quan với GDP của quốc gia đó. Chênh lệch giá trị kỳ vọng của tỷ lệ nợ trên GDP năm 2017 và 2018</p> <p>Trong chỉ tiêu này, sự thay đổi tỷ lệ nợ trên GDP là chênh lệch giá trị kỳ vọng của tỷ lệ nợ trên GDP năm 2017 và 2018. Giá trị này được chuyển đổi thành điểm từ 0 đến 100. Để chuyển đổi thành điểm, đầu tiên, mỗi quốc gia được phân loại vào nhóm cụ thể để xác định giá trị biên (giá trị lớn nhất – nhỏ nhất). Các nhóm được phân chia dựa trên ba tiêu chí: xếp hạng tín dụng chung, nợ chính phủ trên GDP năm 2017 và phân loại quốc gia (bằng 1 nếu là nước phát triển theo phân loại của IMF, còn lại bằng 0).</p> <p>Xếp hạng tín dụng chung cho mỗi quốc gia được tính là mức trung bình của xếp hạng tín dụng Fitch, Standard and Poor (S&P) và Moody's. Một quốc gia được xếp hạng tín dụng ở mức đầu tư 1 (investment grade 1) nếu xếp hạng của S&P từ AAA đến A, xếp hạng của Moody's từ Aaa đến A1, và xếp hạng của Fitch từ AAA đến A. Một quốc gia được xếp hạng tín dụng ở mức đầu tư 2 (investment grade 2) nếu xếp hạng của S&P từ A- đến BBB-, xếp hạng của Moody's từ</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				<p>CCC+, Moody's grades Ba3 to Caa2, and Fitch's grades BBB- to B-. A country credit rating is considered "default" for S&P's grade SD, Moody's grades Caa1 and C, and Fitch's grades CC and RD. Based on these criteria, 12 cases are identified: ii) if a country's average rating is "investment grade 1" and its debt to GDP level is less than 60%, its debt change is normalized to 100; iii) if a country's average rating is "investment grade 1" and its debt to GDP level is less than 110%, its debt change is normalized to a score between 90 and 100; iv) if a country's average rating is graded as "investment grade 1" and its debt to GDP level is greater than 110%, its debt change is normalized to a score between 80 and 90; v) if the average credit rating is rated as "investment grade 2" and the debt level is lower than 110%, its debt change is normalized to a score between 70 and 80; vi) if the average credit rating is "investment grade 2" and the debt level is greater than 110%, its debt change is normalized to a score between 60 and 70; vii) if the average credit rating is "speculative", the debt level is less than 110%, and the country classification is "advanced", its debt change is normalized to a score between 50 and 60;</p>	<p>A- đến Baa1, và xếp hạng của Fitch từ A- đến BBB+. Một quốc gia được xếp hạng tín dụng ở mức đầu cơ (speculative) nếu xếp hạng của S&P từ BB+ đến CCC+, xếp hạng của Moody's từ Ba3 đến Caa2, và xếp hạng của Fitch từ BBB- đến B-. Một quốc gia được xếp hạng tín dụng ở mức nguy cơ vỡ nợ (default) nếu xếp hạng của S&P là SD, xếp hạng của Moody's từ Caa1 đến C, và xếp hạng của Fitch từ CC đến RD. Dựa trên các tiêu chí này, 12 nhóm được xác định gồm:</p> <p>i) nếu xếp hạng tín dụng trung bình của một quốc gia là mức đầu tư 1 và tỷ lệ nợ trên GDP dưới 60% thì sự thay đổi nợ được chuẩn hóa thành 100 điểm;</p> <p>ii) nếu xếp hạng tín dụng trung bình của một quốc gia là mức đầu tư 1 và tỷ lệ nợ trên GDP dưới 110% thì sự thay đổi nợ được chuẩn hóa thành điểm số từ 90 đến 100;</p> <p>iii) nếu xếp hạng tín dụng trung bình của một quốc gia là mức đầu tư 1 và tỷ lệ nợ trên GDP lớn hơn 110% thì sự thay đổi nợ được chuẩn hóa thành điểm số từ 80 đến 90;</p> <p>iv) nếu xếp hạng tín dụng trung bình của một quốc gia là mức đầu tư 2 và tỷ lệ nợ thấp hơn 110% thì sự thay đổi nợ được chuẩn hóa thành điểm số từ 70 đến 80;</p> <p>v) nếu xếp hạng tín dụng trung bình của một</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				<p>vii) if the average credit rating is “speculative”, the debt level is greater than 110%, and the country classification is “advanced”, its debt change is normalized to a score between 40 and 50; viii) if the average credit rating is “speculative”, the debt level is less than 60%, and the country classification is “developing”, its debt change is normalized to a score between 40 and 50; ix) if the average credit rating is “speculative”, the debt level is greater than 60%, and the country classification is “developing”, its debt change is normalized to a score between 30 and 40; x) if the average credit rating is “default”, the debt change is normalized to a score between 0 and 30; xi) if a country does not receive a credit rating from any rating agency and its debt level is below 60%, its debt change is normalized to a score between 40 and 50; and xii) if a country does not receive a credit rating from a rating agency and its debt is above 60% of GDP, its debt change is normalized to a score between 30 and 40. To determine the final value of the debt dynamics indicator within the assigned boundaries, we’ve calculated the normalized debt change, which ranges from a minimum observed value of 0 and the maximum</p>	<p>quốc gia là mức đầu tư 2 và tỷ lệ nợ lớn hơn 110% thì sự thay đổi nợ được chuẩn hóa thành điểm số từ 60 đến 70; vi) nếu xếp hạng tín dụng trung bình của một quốc gia là mức đầu cơ, tỷ lệ nợ thấp hơn 110% và quốc gia thuộc nhóm phát triển theo phân loại của IMF thì sự thay đổi nợ được chuẩn hóa thành điểm số từ 50 đến 60; vii) nếu xếp hạng tín dụng trung bình của một quốc gia là mức đầu cơ, tỷ lệ nợ lớn hơn 110% và quốc gia thuộc nhóm phát triển theo phân loại của IMF thì sự thay đổi nợ được chuẩn hóa thành điểm số từ 40 đến 50; viii) nếu xếp hạng tín dụng trung bình của một quốc gia là mức đầu cơ, tỷ lệ nợ dưới 60% và quốc gia thuộc nhóm đang phát triển theo phân loại của IMF, sự thay đổi nợ được chuẩn hóa thành điểm số từ 40 đến 50; ix) nếu xếp hạng tín dụng trung bình của một quốc gia là mức đầu cơ, tỷ lệ nợ lớn hơn 60% và quốc gia thuộc nhóm đang phát triển theo phân loại của IMF thì sự thay đổi nợ được chuẩn hóa thành điểm số từ 30 đến 40; x) nếu xếp hạng tín dụng trung bình của một quốc gia là mức nguy cơ vỡ nợ thì sự thay đổi nợ được chuẩn hóa thành điểm số từ 0 đến 30; xi) nếu một quốc gia không được xếp hạng</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				<p>observed value of 20. As part of the normalization process, we assigned a score equivalent to the minimum value of each bracket if the debt change was 20% or higher; assigned the maximum value of the bracket if the debt change was 0% or lower; and assigned a score between the two values if the debt change was between 0% and 20%.</p> <p>Source: World Economic Forum; calculations based on data from International Monetary Fund and the rating agencies Fitch, Moody's, and Standard and Poor's.</p>	<p>tín dụng từ bất kỳ cơ quan xếp hạng nào và tỷ lệ nợ dưới 60% thì sự thay đổi nợ được chuẩn hóa thành điểm số từ 40 đến 50; xii) nếu một quốc gia không được xếp hạng tín dụng từ bất kỳ cơ quan xếp hạng nào và tỷ lệ nợ trên 60% thì sự thay đổi nợ được chuẩn hóa thành điểm số từ 30 đến 40.</p> <p>Để xác định giá trị cuối cùng của chỉ số thay đổi nợ trong phạm vi của nhóm đã xác định, báo cáo GCI tính toán sự thay đổi nợ được chuẩn hóa, nằm trong khoảng từ 0 (giá trị nhỏ nhất) đến 20 (giá trị lớn nhất). Nếu sự thay đổi nợ bằng 20% hoặc lớn hơn sẽ nhận số điểm tương đương với giá trị giới hạn tối thiểu của nhóm. Nếu sự thay đổi nợ là 0% hoặc thấp hơn sẽ nhận số điểm tương đương giá trị tối đa của nhóm. Nếu sự thay đổi nợ nằm trong khoảng từ 0% đến 20% sẽ nhận số điểm nằm giữa hai cực giá trị lớn nhất và nhỏ nhất.</p> <p>Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới; tính toán dựa trên dữ liệu từ Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và các cơ quan xếp hạng Fitch, Moody's, và Standard and Poor.</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
NHÂN LỰC					
Trụ cột 5: Y tế				8.3%	
5.01	Healthy life expectancy	Tuổi thọ khỏe mạnh	năm	Number of years that a newborn can expect to live in good health, taking into account mortality and disability. 2016 estimate More details about the methodology can be found at http://www.healthdata.org/research-article/gbd-2015-dalys-hale Source: Institute for Health Metrics and Evaluation (IHME).	Là số năm mà một trẻ sơ sinh được kỳ vọng có đời sống khỏe mạnh, có tính đến tỷ lệ tử vong và khuyết tật. Ước tính năm 2016 Thông tin chi tiết về phương pháp đo: http://www.healthdata.org/research-article/gbd-2015-dalys-hale Nguồn: Viện Đo lường và Đánh giá Sức khỏe (IHME).

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
NHÂN LỰC					
Trụ cột 6: Kỹ năng				8.3%	
A. Current workforce		Lực lượng lao động hiện có	0-100 (tốt nhất)	50.0%	

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
I.	Education of current workforce	Trình độ giáo dục của lực lượng lao động hiện tại	0-100 (tốt nhất)	50.0%	
6.01	Mean years of schooling	Số năm học trung bình	Năm	Average number of completed years of education of a country's population aged 25 years and older, excluding years spent repeating individual grades. 2015 Sources: United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization (UNESCO); Wittgenstein Centre for Demography and Global Human Capital.	Là số năm trung bình hoàn thành đầy đủ chương trình giáo dục của dân số từ 25 tuổi trở lên tại mỗi quốc gia, không bao gồm các năm dành cho việc học lại. Dữ liệu 2015 Nguồn: Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO); Trung tâm Nhân khẩu học và Nhân lực Toàn cầu Wittgenstein.
II.	Skills of current workforce	Kỹ năng của lực lượng lao động hiện tại	0-100 (tốt nhất)	50.0%	
6.02	Extent of staff training	Mức độ đào tạo nhân viên	1-7 (tốt nhất)	Response to the survey question “In your country, to what extent do companies invest in training and employee development?” [1 = not at all; 7 = to a great extent] 2017–2018 weighted average or most recent period available Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey.	Kết quả trả lời câu hỏi khảo sát “Ở nước bạn, các công ty đầu tư vào việc đào tạo và phát triển nhân viên như thế nào?” [1 = hoàn toàn không; 7 = mức độ lớn] Đo bằng phương pháp trung bình có trọng số của giai đoạn 2017-2018 hoặc giai đoạn gần nhất có dữ liệu Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp.
6.03	Quality of vocational	Chất lượng đào tạo nghề	1-7 (tốt nhất)	Response to the survey question “In	Kết quả trả lời câu hỏi khảo sát “Ở

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
	training		nhất)	<p>your country, how do you assess the quality of vocational training?” [1 = extremely poor among the worst in the world; 7 = excellent among the best in the world] 2017–2018 weighted average or most recent period available</p> <p>Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey.</p>	<p>nước bạn, chất lượng đào tạo nghề như thế nào?” [1 = rất yếu, trong số kém nhất trên thế giới; 7 = rất tốt, trong số tốt nhất trên thế giới] Đo bằng phương pháp trung bình có trọng số của giai đoạn 2017-2018 hoặc giai đoạn gần nhất có dữ liệu</p> <p>Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp.</p>
6.04	Skillset of graduates	Kỹ năng của học sinh, sinh viên tốt nghiệp	1-7 (tốt nhất)	<p>Average score of the following two Executive Opinion Survey questions: “In your country, to what extent do graduating students from secondary education possess the skills needed by businesses?” and “In your country, to what extent do graduating students from university possess the skills needed by businesses?” In each case, the answer ranges from 1 (not at all) to 7 (to a great extent). 2017–2018 weighted average or most recent period available</p> <p>Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey.</p>	<p>Điểm trung bình của hai câu hỏi khảo sát: “Ở nước bạn, học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông sở hữu những kỹ năng cần thiết của các doanh nghiệp đến mức nào?” và “Ở nước bạn, sinh viên tốt nghiệp đại học sở hữu những kỹ năng cần thiết cho doanh nghiệp đến mức nào”. Với mỗi câu hỏi, câu trả lời nằm trong khoảng từ 1 (hoàn toàn không) đến 7 (mức độ lớn). Đo bằng phương pháp trung bình có trọng số của giai đoạn 2017-2018 hoặc giai đoạn gần nhất có dữ liệu</p> <p>Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp.</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
	- Skillset of secondary-education graduates	Kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp giáo dục trung học	1-7 (tốt nhất)		Câu hỏi 6.04
	- Skillset of university graduates	Kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp đại học	1-7 (tốt nhất)		Câu hỏi 6.04
6.05	Digital skills among active population	Kỹ năng số của người dân	1-7 (tốt nhất)	<p>Response to the survey question “In your country, to what extent does the active population possess sufficient digital skills (e.g. computer skills, basic coding, digital reading)?” [1 = not all; 7 = to a great extent] 2017–2018 weighted average or most recent period available</p> <p>Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey.</p>	<p>Kết quả trả lời câu hỏi khảo sát “Ở nước bạn, những người dân năng động nắm bắt các kỹ năng số cơ bản (ví dụ: kỹ năng máy tính, kỹ năng lập trình cơ bản, kỹ năng đọc hiểu các đoạn mã hóa) đến mức độ nào?” [1 = không có gì; 7 = mức độ lớn] Đo bằng phương pháp trung bình có trọng số của giai đoạn 2017-2018 hoặc giai đoạn gần nhất có dữ liệu</p> <p>Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp.</p>
6.06	Ease of finding skilled employees	Mức độ dễ dàng tìm kiếm lao động lành nghề	1-7 (tốt nhất)	<p>Response to the survey question “In your country, to what extent can companies find people with the skills required to fill their vacancies?” [1 = not at all; 7 = to a great extent] 2017–2018 weighted average or most recent period available</p> <p>Source: World Economic Forum,</p>	<p>Kết quả trả lời câu hỏi khảo sát “Ở nước bạn, các công ty tìm được người với kỹ năng cần thiết cho các vị trí trống ở mức độ nào?” [1 = không có gì; 7 = mức độ lớn] Đo bằng phương pháp trung bình có trọng số của giai đoạn 2017-2018 hoặc giai đoạn gần nhất có dữ liệu</p> <p>Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới,</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				Executive Opinion Survey.	Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp.
B. Future workforce		Lực lượng lao động trong tương lai	0-100 (tốt nhất)	50.0%	
I.	Education of future workforce	Trình độ giáo dục của lực lượng lao động trong tương lai	0-100 (tốt nhất)	50.0%	
6.07	School life expectancy	Thời gian học kỳ vọng	Năm	<p>Total number of years of schooling (primary through tertiary) that a child of school entrance age can expect to receive. 2015</p> <p>This indicator assumes that the probability of a person being enrolled in school at any particular future age is equal to the current enrolment ratio at that age. More details about the methodology can be found at http://uis.unesco.org/en/glossary</p> <p>Source: United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization (UNESCO).</p>	<p>Tổng số năm học (tiểu học đến đại học) mà một đứa trẻ trong độ tuổi đến trường có thể nhận được. Dữ liệu 2015</p> <p>Chỉ tiêu này giả định rằng xác suất một người được ghi danh vào trường ở bất kỳ độ tuổi cụ thể nào trong tương lai bằng với tỷ lệ ghi danh hiện tại ở độ tuổi đó. Thông tin về phương pháp: http://uis.unesco.org/en/glossary</p> <p>Nguồn: Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO).</p>
II.	Skills of future workforce	Kỹ năng của lực lượng lao động trong tương lai	0-100 (tốt nhất)	50.0%	
6.08	Critical thinking in teaching	Tư duy phản biện trong giảng dạy	1-7 (tốt nhất)	Response to the survey question “In your country, how do you assess the	Kết quả trả lời câu hỏi khảo sát “Ở nước bạn, phong cách giảng dạy

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				<p>style of teaching?” [1 = frontal, teacher based, and focused on memorizing; 7 = encourages creative and critical individual thinking] 2017–2018 weighted average or most recent period available</p> <p>Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey.</p>	<p>như thế nào?” [1 = trực diện, dựa vào giáo viên và tập trung vào việc ghi nhớ; 7 = khuyến khích tư duy sáng tạo và phê phán của cá nhân] Đo bằng phương pháp trung bình có trọng số của giai đoạn 2017-2018 hoặc giai đoạn gần nhất có dữ liệu</p> <p>Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp.</p>
6.09	Pupil-to-teacher ratio in primary education	Tỷ lệ học sinh/giáo viên tại tiểu học	Tỷ lệ	<p>Average number of pupils per teacher, based on headcounts of both pupils and teachers. 2016</p> <p>Source: The World Bank Group.</p>	<p>Là số học sinh trung bình trên mỗi giáo viên, dựa trên số lượng ghi nhận của học sinh và giáo viên. Dữ liệu 2016</p> <p>Nguồn: Ngân hàng Thế giới.</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
THỊ TRƯỜNG					
Trụ cột 7: Thị trường sản phẩm				8.3%	
A. Domestic market competition		Cạnh tranh thị trường trong nước	0-100 (tốt nhất)	50.0%	
7.01	Distortive effect of taxes and subsidies on competition	Méo mó do thuế và trợ cấp ảnh hưởng tới cạnh tranh	1-7 (tốt nhất)	Response to the survey question “In your country, to what extent do fiscal measures (subsidies, tax breaks, etc.) distort competition?” [1 = distort competition to a great extent; 7 = do not distort competition at all] 2017–2018 weighted average or most recent period available Source: World Economic Forum	Trả lời câu hỏi khảo sát “Ở đất nước bạn, các biện pháp tài khóa (trợ cấp, giảm thuế, v.v.) có làm méo mó cạnh tranh? [1= Làm méo mó cạnh tranh ở mức độ lớn; 7 = không gây méo mó cạnh tranh] Bình quân gia quyền giai đoạn 2017-2018, hoặc giai đoạn sẵn có gần nhất Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới
7.02	Extent of market dominance	Mức độ thống trị thị trường	1-7 (tốt nhất)	Response to the survey question “In your country, how do you characterize corporate activity?” [1 = dominated by a few business groups; 7 = spread among many firms]. 2017–2018 weighted average or most recent period available	Trả lời câu hỏi khảo sát “Hãy mô tả hoạt động của công ty ở quốc gia bạn?” [1 = bị chi phối bởi một vài nhóm doanh nghiệp; 7 = có nhiều doanh nghiệp hoạt động]. Bình quân gia quyền giai đoạn 2017-2018, hoặc giai đoạn sẵn có gần nhất

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				Source: World Economic Forum	Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới
7.03	Competition in services	Cạnh tranh trong lĩnh vực dịch vụ	1-7 (tốt nhất)	Average of the scores of the three components of the following Executive Opinion Survey question: “In your country, how competitive is the provision of the following services: (a) professional services (legal services, accounting, engineering, etc.); (b) retail services; and (c) network sector (telecommunications, utilities, postal, transport, etc.)?”. In each case, the answer ranges from 1 (not at all competitive) to 7 (extremely competitive). 2017–2018 weighted average or most recent period available Source: World Economic Forum	Điểm trung bình của ba nội dung trong câu hỏi khảo sát: “Ở quốc gia bạn, mức độ cạnh tranh của các dịch vụ sau như thế nào: (a) dịch vụ chuyên nghiệp (dịch vụ pháp lý, kế toán, kỹ thuật, v.v.); (b) dịch vụ bán lẻ; và (c) lĩnh vực mạng lưới (viễn thông, tiện ích, bưu chính, vận tải, v.v.)?”. Trong mỗi trường hợp, câu trả lời nằm trong khoảng từ 1 (không hoàn toàn cạnh tranh) đến 7 (cực kỳ cạnh tranh). Bình quân gia quyền giai đoạn 2017-2018, hoặc giai đoạn gần nhất Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới
B. Trade openness		Độ mở thương mại	0-100 (tốt nhất)	50.0%	
7.04	Prevalence of non-tariff barriers	Mức độ các rào cản phi thuế quan	1-7 (tốt nhất)	Response to the survey question “In your country, to what extent do non-tariff barriers (e.g. health and product standards, technical and labelling requirements, etc.) limit the ability of imported goods to compete in the domestic market?” [1 = strongly limit; 7 = do not limit at	Trả lời câu hỏi khảo sát: “Đánh giá mức độ rào cản phi thuế quan làm hạn chế khả năng cạnh tranh của hàng hóa nhập khẩu trên thị trường nội địa (ví dụ như tiêu chuẩn về y tế và sản phẩm, các yêu cầu về kỹ thuật và ghi nhãn, v.v.)? [1= hạn chế lớn; 7 = không hạn chế chút

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				all] 2017–2018 weighted average or most recent period available Source: World Economic Forum	nào]. Bình quân gia quyền giai đoạn 2017-2018, hoặc giai đoạn gần nhất Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới
7.05	Trade tariffs	Thuế quan	%	Measured as the weighted average applied tariff rate, expressed in percentage points. 2017 The weighted mean applied tariff is the average of effectively applied rates weighted by the product import shares corresponding to each partner country. Applied tariffs are considered to be the tariff rates applied by a customs administration on imported goods. They are the rates published by national customs authorities for duty administration purposes. Source: International Trade Centre (ITC).	Đo bằng mức thuế quan trung bình có trọng số, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm. 2017 Thuế quan trung bình có trọng số là mức trung bình của tỷ lệ thuế quan được tính trọng số theo thị phần nhập khẩu tương ứng với mỗi quốc gia đối tác. Mức thuế này do cơ quan hải quan áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu. Tỷ lệ này được công bố bởi các cơ quan hải quan cho mục đích quản lý Nguồn: International Trade Centre (ITC).
7.06	Complexity of tariffs	Mức độ phức tạp về thuế quan	1-7 (tốt nhất)	Score on an index that measures the complexity of a country's tariff regime. The index ranges from 1 (very complex) to 7 (not complex). 2017 Tariff complexity is assessed on	Đánh giá mức độ phức tạp của hệ thống thuế quan của một nước. Điểm số nằm trong khoảng từ 1 (rất phức tạp) đến 7 (không phức tạp). 2017 Mức độ phức tạp của thuế quan

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				<p>four criteria: tariff dispersion, the prevalence of tariff peaks, the prevalence of specific tariffs and the number of distinct tariffs. This index is calculated as the simple average of the normalized score of these four criteria.</p> <p>Source: International Trade Centre (ITC)</p>	<p>được đánh giá dựa trên bốn tiêu chí: mức độ phân tán thuế quan, mức độ phổ biến của đỉnh thuế, mức độ phổ biến của thuế quan cụ thể và số lượng thuế quan riêng biệt. Chỉ số này được tính là trung bình đơn giản của các điểm số đánh giá bốn tiêu chí nêu trên.</p> <p>Source: International Trade Centre (ITC).</p>
7.07	Border clearance efficiency	Hiệu quả thông quan qua biên giới	1-5 (tốt nhất)	<p>Assesses the effectiveness and efficiency of the clearance process by customs and other border control agencies in the eight major trading partners of each country. The scale ranges from 1 (worst) to 5 (best). 2018</p> <p>More details about the methodology can be found at https://lpi.worldbank.org/about</p> <p>Source: The World Bank Group; Turku School of Economics.</p>	<p>Đánh giá hiệu lực và hiệu quả của quá trình thông quan hàng hóa của cơ quan hải quan và các đơn vị quản lý chuyên ngành khác trong tám đối tác thương mại lớn của mỗi quốc gia. Thang điểm dao động từ 1 (tệ nhất) đến 5 (tốt nhất). 2018</p> <p>Chi tiết về phương pháp luận tham khảo tại https://lpi.worldbank.org/about</p> <p>Nguồn: The World Bank Group; Turku School of Economics.</p>
7.08	Service trade openness	Độ mở thương mại dịch vụ	0-100 (tối nhất)	<p>Score on the Services Trade Restrictiveness Index (STRI), which assesses the overall openness of the service sector of a country. The scale ranges from 0 (completely</p>	<p>Điểm số Chỉ số hạn chế thương mại dịch vụ (STRI) đánh giá mức độ mở cửa của toàn bộ ngành dịch vụ của một quốc gia. Thang đo dao</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				open) to 100 (completely closed). 2011 The STRI measures openness for five major services sectors (financial services, telecommunications, retail distribution, transportation and professional services) and three modes of supply (cross-border supply of services, supply of services through commercial presence or FDI and temporary presence of natural persons). Source: The World Bank Group	động từ 0 (hoàn toàn mở) đến 100 (đóng hoàn toàn). 2011 STRI đo lường mức độ mở cửa của năm lĩnh vực dịch vụ chính (dịch vụ tài chính, viễn thông, phân phối bán lẻ, vận tải và dịch vụ chuyên nghiệp) và ba phương thức cung cấp (cung cấp dịch vụ xuyên biên giới, cung cấp dịch vụ thông qua sự hiện diện thương mại hoặc FDI và sự hiện diện tạm thời của thể nhân). Nguồn: The World Bank Group

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
THỊ TRƯỜNG					
Trụ cột 8: Thị trường lao động				8.3%	
A. Flexibility		Mức độ linh hoạt	0-100 (tốt nhất)	50.0%	
8.01	Redundancy costs	Chi phí cho lao động dư thừa		Measures the cost of advance notice requirements and severance payments due when terminating a	Đo lường chi phí của các yêu cầu thông báo trước và chi trả thôi việc khi chấm dứt hợp đồng với lao

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				<p>redundant worker, expressed in weeks of salary. 2017 The average value of notice requirements and severance payments applicable to a worker with 1 year of tenure, 5 years of tenure, and 10 years of tenure is considered. Nguồn: The World Bank Group</p>	<p>động dư thừa, được thể hiện bằng tuần lương 2017 Giá trị trung bình của các yêu cầu thông báo và chi trả thôi việc áp dụng cho một công nhân có 1 năm làm việc, 5 năm làm việc và 10 năm làm việc. Nguồn: The World Bank Group</p>
8.02	Hiring and firing practices	Tuyển dụng và sa thải lao động		<p>Response to the survey question “In your country, to what extent do regulations allow for the flexible hiring and firing of workers?” [1 = not at all; 7 = to a great extent] 2017–2018 weighted average or most recent period available. Source: World Economic Forum</p>	<p>Trả lời câu hỏi khảo sát: “Đánh giá mức độ linh hoạt của các quy định tuyển dụng và sa thải lao động ở đất nước bạn,? [1 = hoàn toàn không; 7 = mức độ linh hoạt lớn] Bình quân gia quyền giai đoạn 2017-2018, hoặc giai đoạn gần nhất sẵn có dữ liệu. Nguồn: World Economic Forum</p>
8.03	Cooperation in labour-employer relations	Quan hệ giữa người lao động- người sử dụng lao động		<p>Response to the survey question “In your country, how do you characterize labour-employer relations?” [1 = generally confrontational; 7 = generally cooperative] 2017–2018 weighted average or most recent period available. Source: World Economic Forum</p>	<p>Trả lời câu hỏi khảo sát: “Mô tả mối quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động tại đất nước bạn?” [1= nhìn chung là đối đầu; 7 = nhìn chung là hợp tác] Bình quân gia quyền giai đoạn 2017-2018, hoặc giai đoạn gần nhất sẵn có dữ liệu. Nguồn: World Economic Forum</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
8.04	Flexibility of wage determination	Mức độ linh hoạt trong xác định tiền lương		Response to the survey question “In your country, how are wages generally set?” [1 = by a centralized bargaining process; 7 = by each individual company] 2017–2018 weighted average or most recent period available Source: World Economic Forum	Trả lời cho câu hỏi khảo sát: “Tiền lương ở đất nước bạn được xây dựng như thế nào?” [1 = bởi một quá trình thoả thuận tập trung; 7 = bởi mỗi công ty riêng lẻ] Bình quân gia quyền thời gian 2017-2018, hoặc giai đoạn gần nhất sẵn có dữ liệu. Nguồn: World Economic Forum
8.05	Active labour policies	Chính sách lao động tích cực		Response to the survey question “In your country, to what extent do labour market policies help unemployed people to reskill and find new employment (including skills matching, retraining, etc.)?” [1 = not at all; 7 = to a great extent] 2017– 2018 weighted average or most recent period available Source: World Economic Forum	Trả lời câu hỏi khảo sát: “Đánh giá tính tích cực của chính sách thị trường lao động nhằm giúp người thất nghiệp đào tạo lại kỹ năng và tìm được việc làm mới (bao gồm cả kỹ năng phù hợp, đào tạo lại, v.v.) ở đất nước bạn? [1 = hoàn toàn không; 7 = ở mức độ lớn] Bình quân gia quyền trong giai đoạn 2017-2018, hoặc giai đoạn gần nhất sẵn có dữ liệu. Nguồn: World Economic Forum
8.06	Workers’ rights	Quyền của người lao động		Score adapted from the ITUC Global Rights Index, which measures the level of protection of internationally recognized core labour standards. The scale of this indicator ranges from 1 (no	Điểm số được điều chỉnh từ chỉ số ITUC Global Rights Index, đo lường mức độ bảo vệ các chuẩn mực lao động cốt lõi được quốc tế công nhận. Thang đo của chỉ số này nằm trong khoảng từ 1 (không bảo

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				<p>protection) to 7 (high protection). 2017</p> <p>Dimensions of labour protection include civil rights, the right to bargain collectively, the right to strike, the right to associate freely, and access to due process rights. The indicator does not consider firing regulations.</p> <p>More details about the methodology of the Global Rights Index can be found at https://survey.ituc-csi.org/ITUC-Global-Rights-Index.html.</p> <p>Sources: International Trade Union Confederation (ITUC); World Economic Forum.</p>	<p>được) đến 7 (bảo vệ cao). 2017</p> <p>Các hình thức bảo vệ lao động bao gồm các quyền dân sự, quyền thương lượng tập thể, quyền đình công, quyền liên kết tự do và quyền tiếp cận các quyền theo thủ tục tố tụng. Chỉ số này không xem xét các quy định về sa thải lao động.</p> <p>Chi tiết về phương pháp luận tham khảo tại https://survey.ituc-csi.org/ITUC-Global-Rights-Index.html</p> <p>Sources: International Trade Union Confederation (ITUC); World Economic Forum.</p>
8.07	Ease of hiring foreign labour	Mức độ dễ dàng trong tuyển dụng lao động nước ngoài		<p>Response to the survey question “In your country, how restrictive are regulations related to the hiring of foreign labour?” [1 = highly restrictive; 7 = not restrictive at all] 2017– 2018 weighted average or most recent period available</p> <p>Source: World Economic Forum</p>	<p>Trả lời câu hỏi khảo sát: “Ở đất nước bạn, mức độ hạn chế của các quy định liên quan đến việc thuê lao động nước ngoài như thế nào? [1 = rất hạn chế; 7 = không hạn chế chút nào] </p> <p>Bình quân gia quyền giai đoạn 2017-2018, hoặc giai đoạn gần nhất sẵn có dữ liệu.</p> <p>Nguồn: World Economic Forum</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
8.08	Internal labour mobility	Di cư lao động trong nước		Response to the survey question “In your country, to what extent do people move to other parts of the country for professional reasons?” [1 = not at all; 7 = to a great extent] 2017–2018 weighted average or most recent period available Source: World Economic Forum	Trả lời câu hỏi khảo sát: “Đánh giá mức độ di cư vì lý do việc làm ở đất nước bạn? [1 = hoàn toàn không; 7 = mức độ lớn] Bình quân gia quyền giai đoạn 2017-2018, hoặc giai đoạn gần nhất sẵn có dữ liệu Nguồn: World Economic Forum
B. Meritocracy and incentivization		Khuyến khích và trọng dụng nhân tài	0-100 (tốt nhất)	50.0%	
8.09	Reliance on professional management	Mức độ tin nhiệm đối với cấp quản lý		Response to the survey question “In your country, who holds senior management positions in companies?” [1 = usually relatives or friends without regard to merit; 7 = mostly professional managers chosen for merit and qualifications] 2017–2018 weighted average or most recent period available Source: World Economic Forum	Trả lời câu hỏi khảo sát: “Ở đất nước của bạn, ai là người nắm giữ các vị trí quan trọng trong công ty [1 = thường là người thân hoặc bạn bè mà không quan tâm đến phẩm chất, đạo đức; 7 = chủ yếu là các nhà quản lý chuyên nghiệp được chọn vì thành tích và bằng cấp] Bình quân gia quyền giai đoạn 2017-2018, hoặc giai đoạn sẵn có gần nhất Nguồn: World Economic Forum
8.10	Pay and productivity	Trả lương và năng suất lao động		Response to the survey question “In your country, to what extent is pay related to employee productivity?” [1 = not at all; 7 = to a great extent] 2017–2018 weighted average or	Trả lời câu hỏi khảo sát “Ở đất nước bạn, việc trả lương có dựa trên năng suất lao động không?” [1 = hoàn toàn không; 7 = dựa vào ở mức độ lớn]

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				most recent period available Source: World Economic Forum	Bình quân gia quyền giai đoạn 2017-2018, hoặc giai đoạn sẵn có gần nhất Nguồn: World Economic Forum
8.11	Female participation in labour force	Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng lao động		Illustrates the ratio of the percentage of women aged 15–64 participating in the labour force as wage and salaried workers to the percentage of men aged 15–64 participating in the labour force as wage and salaried workers. 2017 Wage and salaried workers (employees) are those workers who hold the type of jobs defined as “paid employment jobs,” where the incumbents hold explicit (written or oral) or implicit employment contracts that give them a basic remuneration that is not directly dependent upon the revenue of the unit for which they work. Sources: International Labour Organization (ILO); World Economic Forum.	Tỷ lệ nữ trong độ tuổi 15-64 tham gia lực lượng lao động so với nam giới độ tuổi 15-64 tham gia lực lượng lao động 2017 Lao động làm công ăn lương là những người thực hiện công việc được xác định là “công việc được trả lương”, có hợp đồng lao động rõ ràng (bằng văn bản hoặc bằng miệng) giữa người lao động và chủ sử dụng lao động hoặc có một mức thù lao cơ bản không phụ thuộc trực tiếp doanh thu của đơn vị mà họ làm việc. Nguồn: International Labour Organization (ILO); World Economic Forum
8.12	Labour tax rate	Tỷ lệ thuế lao động (BHXH và các khoản phải nộp)		Labour tax and contributions are the amount of taxes (at any level—federal, state, or local) and	Thuế lao động và các khoản phải nộp là số tiền thuế (ở mọi cấp độ trung ương, địa phương) và các

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				<p>mandatory contributions on labour paid by the business, expressed as a percentage of commercial profits. 2016</p> <p>This measure includes government-mandated contributions paid by the employer to a required private pension fund or workers' insurance fund.</p> <p>Source: The World Bank Group</p>	<p>khoản đóng góp bắt buộc đối với lao động do doanh nghiệp trả, được biểu thị bằng phần trăm lợi nhuận thương mại. 2016</p> <p>Tỷ lệ này bao gồm các khoản đóng góp bắt buộc do người sử dụng lao động trả cho một quỹ hưu trí tư nhân được yêu cầu hoặc quỹ bảo hiểm cho người lao động.</p> <p>Nguồn: The World Bank Group</p>
Trụ cột 9: Hệ thống tài chính				8.3%	
A. Depth		Độ sâu	0-100 (tốt nhất)	50.0%	
9.01	Domestic credit to private sector	Tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân		<p>The total value of financial resources provided to the private sector, expressed as a percentage of GDP. 2014–2016 moving average</p> <p>This indicator is computed as the sum of loans, purchases of non-equity securities, trade credits and other accounts receivable that establish a claim for repayment provided by financial corporations to firms and households.</p> <p>Source: The World Bank Group</p>	<p>Tổng giá trị các nguồn tài chính cung cấp cho khu vực tư nhân, được biểu thị bằng phần trăm GDP. Trung bình giai đoạn 2014-2016</p> <p>Chỉ tiêu này được đo bằng tổng các khoản vay, mua trái phiếu, tín dụng thương mại và các tài khoản phải thu khác để xác nhận yêu cầu trả nợ do các tập đoàn tài chính cung cấp cho các công ty và hộ gia đình.</p> <p>Nguồn: The World Bank Group</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
9.02	Financing of SMEs	Tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa		Response to the survey question “In your country, to what extent can small- and medium-sized enterprises (SMEs) access finance they need for their business operations through the financial sector?” [1 = not at all; 7 = to a great extent] 2017– 2018 weighted average or most recent period available Nguồn: World Economic Forum	Trả lời câu hỏi khảo sát: “Ở đất nước bạn, đánh giá mức độ mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNNVV) có thể tiếp cận tài chính cần thiết cho hoạt động kinh doanh của mình? [1 = hoàn toàn không; 7 = mức độ lớn] Bình quân gia quyền giai đoạn 2017-2018, hoặc giai đoạn sẵn có gần nhất Nguồn: World Economic Forum
9.03	Venture capital availability	Vốn đầu tư mạo hiểm		Response to the survey question “In your country, how easy is it for start-up entrepreneurs with innovative but risky projects to obtain equity funding?” [1 = extremely difficult; 7 = extremely easy] 2017–2018 weighted average or most recent period available Source: World Economic Forum	Trả lời câu hỏi khảo sát: “Ở đất nước bạn, đánh giá mức độ dễ dàng mà các doanh nghiệp khởi nghiệp với các dự án sáng tạo nhưng đầy rủi ro có thể tiếp cận được nguồn vốn tài trợ? [1 = rất khó khăn; 7 = rất dễ dàng] Bình quân gia quyền giai đoạn 2017-2018, hoặc giai đoạn gần nhất sẵn có dữ liệu. Nguồn: World Economic Forum
9.04	Market capitalization	Vốn hóa thị trường		The total value of listed domestic companies, expressed as a percentage of GDP. 2014–2016 moving average Calculated as the share price of all	Tổng giá trị của các công ty niêm yết trong nước, được biểu thị bằng phần trăm GDP. Trung bình 2014-2016 Được tính bằng cách lấy giá cổ

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				<p>listed domestic companies multiplied by the number of their outstanding shares. Investment funds, unit trusts and companies whose only business goal is to hold shares of other listed companies are excluded. Data are end of-year values.</p> <p>Source: World Federation of Exchanges</p>	<p>phiếu của tất cả các công ty niêm yết trong nước nhân với số lượng cổ phiếu đang lưu hành của họ. Các quỹ đầu tư, ủy thác và các công ty mà mục tiêu duy nhất là kinh doanh nắm giữ cổ phần của các công ty niêm yết khác bị loại trừ. Dữ liệu là giá trị cuối năm.</p> <p>Nguồn: World Federation of Exchanges</p>
9.05	Insurance premiums	Phí bảo hiểm		<p>Life and non-life insurance premium volumes, expressed as a percentage of GDP. 2013–2015 moving average Computed as the sum of life and non-life insurance premium volume divided by GDP. The premium volume is the insurer’s direct premiums earned (if property/casualty) or received (if life/ health) during the previous calendar year.</p> <p>Source: The World Bank Group</p>	<p>Giá trị bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ, được biểu thị bằng phần trăm GDP. Trung bình 2013-2015 Được tính bằng tổng giá trị bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm phi nhân thọ chia cho GDP. Giá trị bảo hiểm là phí bảo hiểm trực tiếp của công ty bảo hiểm thu được (đối với bảo hiểm tài sản/thương vong) hoặc nhận được (đối với bảo hiểm tính mạng/sức khỏe) trong năm dương lịch trước đó.</p> <p>Source: The World Bank Group</p>
B. Stability		Tính ổn định	0-100 (tốt nhất)	50.0%	
9.06	Soundness of banks	Mức độ lành mạnh của hệ thống ngân hàng		Response to the survey question “In your country, how do you assess the	Trả lời câu hỏi khảo sát: “Bạn đánh giá thế nào về mức độ lành mạnh

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				<p>soundness of banks?" [1 = extremely low banks may require recapitalization; 7 = extremely high banks are generally healthy with sound balance sheets] 2017–2018 weighted average or most recent period available</p> <p>Source: World Economic Forum</p>	<p>của hệ thống ngân hàng ở đất nước bạn?" [1 = rất thấp, các ngân hàng có thể yêu cầu tái cấp vốn; 7 = rất cao, các ngân hàng hoạt động tốt với bảng cân đối lành mạnh] Bình quân gia quyền giai đoạn 2017-2018, hoặc giai đoạn gần nhất sẵn có dữ liệu</p> <p>Nguồn: World Economic Forum</p>
9.07	Non-performing loans	Nợ xấu		<p>The ratio of the value of nonperforming loans divided by the total value of the loan portfolio of all banks operating in a country. 2016</p> <p>Defaulting loans are payments of interest and principal past due by 90 days or more. The loan amount recorded as nonperforming includes the gross value of the loan as recorded on the balance sheet, not just the amount that is overdue.</p> <p>Source: International Monetary Fund (IMF)</p>	<p>Tỷ lệ nợ xấu chia cho tổng giá trị các khoản vay của tất cả các ngân hàng hoạt động trong một quốc gia. 2016</p> <p>Các khoản cho vay khó đòi là các khoản thanh toán lãi và gốc quá hạn từ 90 ngày trở lên. Số tiền vay ghi nhận là khó đòi bao gồm tổng giá trị của khoản vay được ghi trên bảng cân đối kế toán, không chỉ bao gồm số tiền quá hạn.</p> <p>Nguồn: International Monetary Fund (IMF)</p>
9.08	Credit gap	Chênh lệch tín dụng		<p>Measures the difference between the credit-to-GDP ratio and its long-term trend. 2016</p> <p>Computed as the difference between</p>	<p>Đo lường sự khác biệt giữa tỷ lệ tín dụng trên GDP và xu hướng dài hạn của nó. 2016</p> <p>Được tính bằng chênh lệch gần</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				<p>the latest “Domestic credit to private sector (as a percentage of GDP)” and its trend. Following the methodology from Bank of International Settlements, the trend value is calculated by applying a Hodrick– Prescott filter to the 15-year time series of the “Domestic credit to private sector (% of GDP)” indicator.</p> <p>Source: World Economic Forum; calculations based on The World Bank Group data</p>	<p>nhất của “Tín dụng trong nước đối với khu vực tư nhân (như là một tỷ lệ phần trăm của GDP)” và xu hướng của nó. Theo phương pháp của Ngân hàng Thanh toán Quốc tế, giá trị xu hướng được tính bằng cách áp dụng bộ lọc Hodrick– Prescott cho chuỗi thời gian 15 năm của tín dụng trong nước đối với khu vực tư nhân (% GDP).</p> <p>Nguồn: World Economic Forum; calculations based on The World Bank Group data</p>
9.09	Banks’ regulatory capital ratio	Tỷ lệ vốn pháp định của ngân hàng		<p>Banks’ regulatory capital ratio. 2013–2015 moving average This indicator measures the capital adequacy of deposit takers. It is a ratio of total banks’ regulatory capital (shareholders’ equity, disclosed and undisclosed reserves, revaluation reserves, general provisions and other instruments) to total banks’ assets, weighted according to the risk of these assets. A log transformation is applied to the raw score before it is normalized to a 0 to 100 scale.</p>	<p>Tỷ lệ vốn pháp định của ngân hàng Trung bình giai đoạn 2013–2015 Chỉ số này đo lường mức độ an toàn vốn của người nhận tiền gửi. Đó là tỷ lệ tổng vốn pháp định của ngân hàng (vốn cổ đông, dự trữ, dự phòng đánh giá lại, quy định chung và các công cụ khác) trên tổng tài sản của ngân hàng, tính trọng số theo rủi ro của các tài sản này. Dữ liệu thô được chuyển đổi log trước khi chuẩn hóa theo thang điểm từ 0 đến 100.</p> <p>Nguồn: The World Bank Group</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				Source: The World Bank Group	
Trụ cột 10: Quy mô thị trường				8.3%	
10.01	Gross domestic product	GDP		Gross domestic product (GDP) valued at purchasing power parity in billions of international dollars (constant 2011 prices). 2017 Source: International Monetary Fund (IMF).	Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đo theo giá trị sức mua tương đương (tỷ đô la) (giá so sánh năm 2011). 2017 Nguồn: International Monetary Fund (IMF)
10.02	Imports of goods and services	Giá trị nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ		Imports of goods and services, expressed as a percentage of GDP. 2017 This indicator illustrates the value of all goods and other market services received from the rest of the world, as a percentage of the country's GDP. Imports include the value of merchandise, freight, insurance, transport, travel, royalties, license fees and other services, such as communication, construction, financial, information, business, personal, and government services. They exclude compensation of employees and investment income (formerly called factor services) and transfer payments.	Giá trị nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, được biểu thị bằng phần trăm GDP. 2017 Chỉ số này đo lường giá trị của tất cả hàng hóa và các dịch vụ nhập khẩu tính theo phần trăm GDP của quốc gia. Nhập khẩu bao gồm giá trị hàng hóa, vận chuyển, bảo hiểm, vận tải, lữ hành, bản quyền, phí giấy phép và các dịch vụ khác, như truyền thông, xây dựng, tài chính, thông tin, kinh doanh, cá nhân và dịch vụ chính phủ. Chỉ số này loại trừ đền bù cho người lao động và thu nhập đầu tư (trước đây gọi là dịch vụ các nhân tố) và thanh toán chuyển khoản. Nguồn: World Trade Organization

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				Sources: World Trade Organization (WTO); International Monetary Fund (IMF).	(WTO); International Monetary Fund (IMF)

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
-----	--------------------------------------	---------------------------------	-----------------------------	---	--

HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Trụ cột 11: Mức độ năng động trong kinh doanh

A. Administrative requirements		Yêu cầu thủ tục hành chính	0-100 (tốt nhất)	50.0%	
11.01	Cost of starting a business	Chi phí thực hiện khởi sự kinh doanh		Expressed as a percentage of the economy's income per capita. 2017 The costs include all official fees and fees for legal or professional services if such services are required by law or commonly used in practice. Fees for purchasing and legalizing company books are included if these transactions are required by law. Although value-added tax registration can be counted as a separate procedure, value-added tax is not part of the incorporation cost. More details of the methodology can be found at	Được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm thu nhập bình quân đầu người. 2017 Các chi phí bao gồm tất cả các khoản phí và lệ phí chính thức cho các dịch vụ pháp lý do luật pháp yêu cầu. Phí mua và hợp pháp hóa sổ sách công ty cũng được tính vào chi phí nếu các giao dịch này được yêu cầu bởi pháp luật. Mặc dù đăng ký thuế giá trị gia tăng có thể được tính là một thủ tục riêng biệt, song thuế giá trị gia tăng không phải là một phần của chi phí hợp nhất Chi tiết về phương pháp luận tham khảo tại http://www.doingbusiness .

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				<p>http://www.doingbusiness.org/Methodology/Starting-a-Business.</p> <p>Source: The World Bank Group</p>	<p>org/Methodology/Starting-a-Business.</p> <p>Nguồn: The World Bank Group</p>
11.02	Time to start a business	Thời gian thực hiện khởi sự kinh doanh		<p>Number of calendar days needed to complete the procedures to legally operate a business. 2017 The measure captures the median duration that incorporation lawyers or notaries indicate is necessary in practice to complete a procedure with minimum follow-up with government agencies and no unofficial payments. If a procedure can be sped up at additional cost, the fastest procedure, independent of cost, is chosen.</p> <p>Source: The World Bank Group</p>	<p>Số ngày cần thiết cho việc hoàn thành các thủ tục để vận hành hợp pháp một doanh nghiệp. 2017 Chỉ số này tính thời gian trung bình mà các luật sư hoặc công chứng viên cần thiết để hoàn thành một thủ tục với các cơ quan nhà nước và không tính tới chi phí không chính thức. Nếu một thủ tục có thể được thực hiện nhanh hơn với chi phí tăng thêm, thì thủ tục nhanh nhất, không phụ thuộc vào chi phí, sẽ được chọn.</p> <p>Nguồn: The World Bank Group</p>
11.03	Insolvency recovery rate	Tỷ lệ phục hồi khi doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản		<p>Recorded as cents on the dollar recovered by secured creditors through judicial reorganization, liquidation or debt enforcement (foreclosure or receivership) proceedings. 2017 The calculation takes into account the outcome, whether the business emerges from the proceedings as a</p>	<p>Số cent trên đồng đô la được thu hồi bởi các chủ nợ có bảo đảm thông qua các thủ tục tái tổ chức tư pháp, thanh lý hoặc thi hành nợ (tịch thu hoặc nhận lại). 2017 Tính toán này xem xét kết quả doanh nghiệp giữ được tài sản hay phải bán từng phần. Chi phí tổ tụng được khấu trừ (1 cent cho mỗi điểm</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				<p>going concern or the assets are sold piecemeal. Then the costs of the proceedings are deducted (1 cent for each percentage point of the value of the debtor's estate). Finally, the value lost as a result of the time the money remains tied up in insolvency proceedings is taken into account, including the loss of value due to depreciation of the hotel furniture.</p> <p>Source: The World Bank Group</p>	<p>phần trăm giá trị tài sản của con nợ). Cuối cùng, giá trị mất đi do thời gian và tiền bạc thực hiện thủ tục giải quyết phá sản được xem xét, bao gồm cả khấu hao tài sản.</p> <p>Source: The World Bank Group</p>
11.04	Insolvency regulatory framework	Khuôn khổ pháp lý giải quyết phá sản doanh nghiệp		<p>Score on an index that measures the adequacy and integrity of the legal framework applicable to liquidation and reorganization proceedings. Scores range from 0 to 16, with higher values indicating insolvency legislation that is better designed for rehabilitating viable firms and liquidating nonviable ones. 2017 The index is calculated as the sum of the scores on the commencement of proceedings index, management of debtor's assets index, reorganization proceedings index and creditor participation index.</p> <p>Source: The World Bank Group</p>	<p>Điểm số đo lường mức độ thích hợp và tính toàn vẹn của khung pháp lý áp dụng cho các thủ tục thanh lý và tái tổ chức doanh nghiệp. Điểm số dao động từ 0 đến 16, với giá trị cao hơn cho thấy pháp luật phá sản được thiết kế tốt hơn cho phục hồi của các doanh nghiệp có khả năng và thanh lý những doanh nghiệp không có khả năng. 2017 Chỉ số này được tính bằng cách lấy tổng của các điểm của các chỉ số: thủ tục tổ tụng, quản lý tài sản nợ, thủ tục tổ chức lại và sự tham gia chủ nợ.</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
					Nguồn The World Bank Group
B. Entrepreneurial culture		Văn hóa kinh doanh	0-100 (tốt nhất)	50.0%	
11.05	Attitudes toward entrepreneurial risk	Thái độ đối với rủi ro kinh doanh		Response to the survey question “In your country, to what extent do people have an appetite for entrepreneurial risk?” [1 = not at all; 7 = to a great extent] 2017–2018 weighted average or most recent period available Source: World Economic Forum	Trả lời câu hỏi khảo sát “Ở đất nước của bạn, người dân khao khát kinh doanh, dám chấp nhận rủi ro như thế nào?” [1 = hoàn toàn không; 7 = mức độ lớn] Bình quân gia quyền giai đoạn 2017-2018, hoặc giai đoạn gần nhất sẵn có dữ liệu Source: World Economic Forum
11.06	Willingness to delegate authority	Mức độ sẵn sàng ủy quyền		Response to the survey question “In your country, to what extent does senior management delegate authority to subordinates?” [1 = not at all; 7 = to a great extent] 2017– 2018 weighted average or most recent period available Source: World Economic Forum	Trả lời câu hỏi khảo sát “Ở đất nước của bạn, mức độ quản lý cấp cao ủy quyền cho quản lý cấp dưới như thế nào?” [1 = hoàn toàn không; 7 = mức độ cao] Bình quân gia quyền giai đoạn 2017-2018, hoặc giai đoạn gần nhất sẵn có dữ liệu Nguồn: World Economic Forum
11.07	Growth of innovative companies	Tăng trưởng của các công ty đổi mới sáng tạo		Response to the survey question “In your country, to what extent do new companies with innovative ideas grow rapidly?” [1 = not at all; 7 = to a great extent]	Trả lời câu hỏi khảo sát “Ở đất nước của bạn, mức độ tăng trưởng của các công ty mới với những ý tưởng sáng tạo như thế nào? [1 = hoàn toàn không; 7 = mức độ lớn]

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				2017–2018 weighted average or most recent period available Source: World Economic Forum	Bình quân gia quyền giai đoạn 2017-2018, hoặc giai đoạn gần nhất sẵn có dữ liệu Nguồn: World Economic Forum
11.08	Companies embracing disruptive ideas	Công ty với những ý tưởng đột phá		Response to the survey question “In your country, to what extent do companies embrace risky or disruptive business ideas?” [1 = not at all; 7 = to a great extent] 2017–2018 weighted average or most recent period available Source: World Economic Forum	Trả lời câu hỏi khảo sát ở nước bạn “Ở đất nước của bạn, mức độ các công ty dám thực hiện các ý tưởng kinh doanh rủi ro hay những ý tưởng đột phá như thế nào?” [1 = hoàn toàn không; 7 = mức độ lớn] Bình quân gia quyền giai đoạn 2017-2018, hoặc giai đoạn gần nhất sẵn có dữ liệu Nguồn: World Economic Forum
Trụ cột 12: Năng lực đổi mới sáng tạo				8.3%	
A. Interaction and diversity		Sự tương tác và đa dạng	0-100 (tốt nhất)	33.3%	
12.01	Diversity of workforce	Tính đa dạng của lực lượng lao động		Response to the survey question “In your country, to what extent do companies have a diverse workforce (e.g. in terms of ethnicity, religion, sexual orientation, gender)?” [1 = not at all; 7 = to a great extent] 2017–2018 weighted average or most recent period available	Trả lời câu hỏi khảo sát “Ở đất nước của bạn, đánh giá mức độ đa dạng của lực lượng lao động (ví dụ: về dân tộc, tôn giáo, khuynh hướng tình dục, giới tính)? [1 = hoàn toàn không; 7 = mức độ lớn] Bình quân gia quyền giai đoạn 2017-2018, hoặc giai đoạn gần nhất sẵn có dữ liệu

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				Source: World Economic Forum	Nguồn: World Economic Forum
12.02	State of cluster development	Mức độ phát triển các cụm ngành		Response to the survey question “In your country, how widespread are well-developed and deep clusters (geographic concentrations of firms, suppliers, producers of related products and services, and specialized institutions in a particular field)?” [1 = non-existent; 7 = widespread in many fields] 2017–2018 weighted average or most recent period available. Source: World Economic Forum	Trả lời câu hỏi khảo sát: “Ở đất nước của bạn, đánh giá sự phát triển của các cụm ngành (sự tập trung về địa lý của các công ty, nhà cung cấp, nhà sản xuất các sản phẩm và dịch vụ liên quan và các tổ chức chuyên ngành trong một lĩnh vực cụ thể)? [1 = không tồn tại; 7 = phổ biến trong nhiều lĩnh vực] Bình quân gia quyền giai đoạn 2017-2018, hoặc giai đoạn gần nhất sẵn có dữ liệu. Nguồn: World Economic Forum
12.03	International co-inventions	Đồng phát minh sáng chế quốc tế		Number of patent family applications with co-inventors located abroad per million population. 2012–2014 average Computed as the sum of the patent family applications with at least one co-inventor located abroad, filed in at least two of the major five (IP5) offices in the World: the European Patent Office (EPO), the Japan Patent Office (JPO), the Korean Intellectual Property Office (KIPO), the State Intellectual Property Office	Số lượng đơn đăng ký bằng phát minh, sáng chế với các nhà đồng phát minh ở nước ngoài trên một triệu dân. Trung bình 2012- 2014 Được tính là tổng số đơn xin cấp bằng sáng chế với ít nhất một nhà đồng phát minh ở nước ngoài, đã nộp tại ít nhất hai trong số năm văn phòng chính (IP5) trên thế giới: Văn phòng Bằng sáng chế Châu Âu (EPO), Văn phòng Bằng sáng chế Nhật Bản (JPO), Văn phòng Sở hữu Trí tuệ Hàn Quốc (KIPO), Văn

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				<p>of the People’s Republic of China (SIPO), and the United States Patent and Trademark Office (USPTO). Data is extracted from the PATSTAT database by earliest filing date and inventor country, using fractional counts, and expressed in applications per million population. A log transformation is applied to the raw score before it is normalized to a 0 to 100 scale.</p> <p>Source: Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD)</p>	<p>phòng Sở hữu Trí tuệ Nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (SIPO) và Văn phòng Nhân hiệu và Bằng sáng chế Hoa Kỳ (USPTO). Dữ liệu được trích xuất từ cơ sở dữ liệu PATSTAT theo ngày nộp đơn sớm nhất và quốc gia phát minh, sử dụng số lượng phân số và được thể hiện trong các ứng dụng trên một triệu dân. Một chuyển đổi log được áp dụng cho điểm số thô trước khi nó được chuẩn hóa thành thang điểm từ 0 đến 100.</p> <p>Nguồn: Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD)</p>
12.04	Multistakeholder collaboration	Hợp tác đa bên		<p>Average score of the following three Executive Opinion Survey questions:</p> <ul style="list-style-type: none"> - “In your country, to what extent do people collaborate and share ideas within a company?” [1 = not at all; 7 = to a great extent]; - “In your country, to what extent do companies collaborate in sharing ideas and innovating?” [1 = not at all; 7 = to a great extent]; 	<p>Điểm trung bình của ba câu hỏi khảo sát sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - “Đánh giá mức độ hợp tác và chia sẻ ý tưởng giữa các thành viên trong một công ty? [1 = hoàn toàn không; 7 = mức độ lớn] - “Đánh giá mức độ các công ty hợp tác trong chia sẻ ý tưởng và đổi mới sáng tạo ? [1 = hoàn toàn không; 7 = mức độ lớn] - “Đánh giá mức độ hợp tác

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				<p>- “In your country, to what extent do business and universities collaborate on research and development (R&D)?” [1 = do not collaborate at all; 7 = collaborate extensively]</p> <p> 2017–2018 weighted average or most recent period available.</p> <p>Source: World Economic Forum</p>	<p> nghiên cứu và phát triển (R & D) giữa doanh nghiệp và trường đại ở đất nước bạn?” [1 = không hợp tác chút nào; 7 = hợp tác rộng rãi]</p> <p>Bình quân gia quyền giai đoạn 2017-2018, hoặc giai đoạn gần nhất sẵn có dữ liệu.</p> <p>Nguồn: World Economic Forum</p>
B. Research and development		Nghiên cứu và Phát triển	0-100 (tốt nhất)	33.3%	
12.05	Scientific publications	Ấn phẩm khoa học		<p>Score on an index measuring the number of publications and their citations, expressed at the country level. 2015–2017 average The H-index measures the number of published papers cited in other papers at least h times. The H-index reflects both the number of publications and the number of citations per publication. Only articles, reviews and conference papers are considered.</p> <p>The document universe is defined by those tracked by Scopus, an abstract and citation database of peer-reviewed literature: scientific</p>	<p>Điểm số đo lường số lượng ấn phẩm và các trích dẫn được thể hiện ở cấp quốc gia. Trung bình 2015–2017</p> <p>Chỉ số H đo lường số lượng bài báo được công bố hoặc được trích dẫn trong các bài báo khác ít nhất là h lần. Chỉ số H phản ánh cả số lượng ấn phẩm và số lượng trích dẫn trên mỗi ấn phẩm. Chỉ các bài viết và tài liệu hội nghị được xem xét.</p> <p>Tài liệu được xác định dựa trên cơ sở những người theo dõi trên hệ thống của Scopus, một cơ sở dữ liệu về bản tóm lược và trích dẫn của các nghiên cứu: tạp chí khoa</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				<p>journals, books and conference proceedings. A log transformation is applied to the raw score before it is normalized to a 0 to 100 scale.</p> <p>Source: SCImago</p>	<p>học, sách và kỹ yếu hội nghị. Dữ liệu thô chuyển đổi sang log trước khi chuẩn hóa thành thang điểm từ 0 đến 100.</p> <p>Source: SCImago</p>
12.06	Patent applications	Số bằng phát minh, sáng chế		<p>Total number of patent family applications per million population. 2012–2014 average Computed as the sum of the patent family applications filed in at least two of the major five (IP5) offices in the World: the European Patent Office (EPO), the Japan Patent Office (JPO), the Korean Intellectual Property Office (KIPO), the State Intellectual Property Office of the People’s Republic of China (SIPO), and the United States Patent and Trademark Office (USPTO) Data are extracted from the PATSTAT database by earliest filing date and inventor country, using fractional counts, and expressed in applications per million population. A log transformation is applied to the raw score before it is normalized to a 0 to 100 scale.</p>	<p>Tổng số đơn xin cấp bằng phát minh, sáng chế trên một triệu dân. Trung bình 2012–2014 Được tính là tổng số đơn xin cấp bằng sáng chế được nộp tại ít nhất hai trong số năm văn phòng chính (IP5) trên thế giới: Văn phòng Bằng sáng chế Châu Âu (EPO), Văn phòng Bằng sáng chế Nhật Bản (JPO), Văn phòng Sở hữu Trí tuệ Hàn Quốc (KIPO), Văn phòng Sở hữu Trí tuệ Nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (SIPO) và Văn phòng Nhân hiệu và Bằng sáng chế Hoa Kỳ (USPTO). Dữ liệu được trích xuất từ cơ sở dữ liệu PATSTAT theo ngày nộp đơn sớm nhất và quốc gia phát minh, sử dụng phân số, đo lường số đơn trên triệu dân. Dữ liệu thô chuyển đổi sang log trước khi chuẩn hoá sang thang điểm từ 0 đến 100.</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				Sources: Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD)	Nguồn: Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD)
12.07	R&D expenditures	Chi phí R&D		<p>Expenditures on research and development (R&D), expressed as a percentage of GDP. 2015</p> <p>Expenditures for research and development are current and capital expenditures (both public and private) on creative work undertaken systematically to increase knowledge—including knowledge of humanity, culture, and society—and the use of knowledge for new applications. R&D covers basic research, applied research and experimental development.</p> <p>Source: UNESCO Institute for Statistics.</p>	<p>Chi phí cho nghiên cứu và phát triển (R & D), được biểu thị bằng phần trăm GDP. 2015</p> <p>Chi phí cho nghiên cứu và phát triển là chi tiêu về vốn gần đây (cả khu vực công và tư) cho công việc sáng tạo được thực hiện một cách có hệ thống để nâng cao kiến thức, bao gồm kiến thức về nhân loại, văn hóa và xã hội và sử dụng kiến thức cho các ứng dụng mới. R & D bao gồm nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và phát triển thử nghiệm.</p> <p>Nguồn: UNESCO Institute for Statistics.</p>
12.08	Research institutions prominence index	Chỉ số phát triển các viện, đơn vị nghiên cứu		<p>Score on an index that measures the prominence and standing of private and public research institutions. 2017</p> <p>The index is computed as the sum of the inverse ranks of all research institutions in a country included in the SCImago Institutions Rankings (SIR). A log transformation is</p>	<p>Điểm số đo lường mức độ nổi bật và chỗ đứng của các tổ chức nghiên cứu tư nhân và nhà nước. 2017</p> <p>Chỉ số này được tính là tổng xếp hạng ngược của tất cả các tổ chức nghiên cứu trong một quốc gia được nêu trong CImago Institutions Rankings (SIR). Dữ liệu thô được chuyển đổi log trước khi chuyển</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				applied to the raw score before it is normalized to a 0 to 100 scale. Sources: SCImago; World Economic Forum	sang thang điểm 0-100. Nguồn: SCImago; World Economic Forum
C. Commercialization		Thương mại hóa	0-100 (tốt nhất)	33.3%	
12.09	Buyer sophistication	Mức độ tinh thông của khách hàng		Response to the survey question “In your country, on what basis do buyers make purchasing decisions?” [1 = based solely on the lowest price; 7 = based on sophisticated performance attributes] 2017–2018 weighted average or most recent period available Source: World Economic Forum	Trả lời câu hỏi khảo sát “Ở đất nước bạn, các quyết định của người mua hàng dựa trên cơ sở nào? [1 = chỉ dựa trên giá thấp nhất; 7 = quyết định dựa trên đánh giá hiệu quả một cách tinh thông] Bình quân gia quyền giai đoạn 2017-2018, hoặc giai đoạn gần nhất sẵn có dữ liệu Nguồn: World Economic Forum
12.10	Trademark applications	Đăng ký nhãn hiệu		Number of trademark applications per million population. 2014–2016 moving average Number of international trademark applications issued directly or through the Madrid System by country of origin per million population. The residence of the first-named applicant is used to determine the origin of an application. When there are multiple applicants, only the first one is	Số lượng thương hiệu đăng ký trên một triệu dân. Trung bình 2014–2016 Số đơn đăng ký thương hiệu quốc tế được phát hành trực tiếp hoặc thông qua Hệ thống Madrid bởi nước xuất xứ trên một triệu dân. Nơi cư trú của người nộp đơn đầu tiên được sử dụng để xác định xuất xứ của hồ sơ. Khi có nhiều ứng viên, chỉ có người đầu tiên được xem xét.

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thang đo/ Đơn vị tính	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (nguyên gốc tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (bản dịch tiếng Việt)
				<p>considered. This indicator is based on the concept of “equivalent count”. That is, an application filed at a regional IP office is counted multiple times according to the number of its members. A log transformation is applied to the raw score before it is normalized to a 0 to 100 scale.</p> <p>Source: World Intellectual Property Organization (WIPO)</p>	<p>Chỉ số này được dựa trên khái niệm về “số lượng tương đương”. Tức là, một hồ sơ lưu tại văn phòng IP vùng được tính nhiều lần theo số lượng thành viên của nó. Dữ liệu thô được chuyển đổi log trước khi chuyển sang thang điểm 0-100.</p> <p>Nguồn: World Intellectual Property Organization (WIPO)</p>

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ CÁC CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH 4.0 CỦA VIỆT NAM

3.1. Kết quả chi tiết các chỉ số đo lường năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam

Chi tiết giá trị và thứ hạng các chỉ tiêu thành phần đo lường năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 3. Kết quả các tiêu chí đo lường năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Trọng số	Giá trị	Thứ hạng
MÔI TRƯỜNG KINH DOANH					
Trụ cột 1: Thể chế			8.3%		94
A. Security		An ninh	14.3%		
1.01	Business costs of organized crime	Chi phí kinh doanh do tội phạm có tổ chức		4.8	76
1.02	Homicide rate	Tỷ lệ người chết do bị giết		1.5	49
1.03	Terrorism incidence	Khủng bố		100.0	1
1.04	Reliability of police services	Mức độ tin cậy vào dịch vụ ngành công an		4.3	76
B. Social capital		Vốn xã hội	14.3%		
1.05	Social capital	Vốn xã hội		48.0	93
C. Checks and balances		Kiểm soát và cân bằng	14.3%		
1.06	Budget transparency	Minh bạch ngân sách		65.4	42
1.07	Judicial independence	Độc lập tư pháp		3.4	89
1.08	Efficiency of legal framework in challenging regulations	Hiệu quả của khung pháp lý trong việc phản biện các quy định pháp luật		3.3	69
1.09	Freedom of the press	Tự do báo chí		75.1	139
D. Public-sector performance		Hiệu quả khu vực công	14.3%		
1.10	Burden of government regulation	Chi phí tuân thủ pháp luật		3.1	96

1.11	Efficiency of legal framework in settling disputes	Hiệu quả khuôn khổ pháp lý giải quyết tranh chấp		3.3	88
1.12	E-Participation	Mức độ tham gia dịch vụ công trực tuyến		0.69	69
1.13	Future orientation of government	Định hướng tương lai của Chính phủ		3.60	75
E. Transparency		Tính minh bạch	14.3%		
1.14	Incidence of corruption	Tham nhũng		35.0	91
F. Property rights		Quyền tài sản	14.3%		
1.15	Property rights	Quyền tài sản		3.9	104
1.16	Intellectual property protection	Bảo vệ sở hữu trí tuệ		3.5	105
1.17	Quality of land administration	Chất lượng hành chính đất đai		14.0	78
G. Corporate governance		Quản trị công ty	14.3%		
1.18	Strength of auditing and accounting standard	Chất lượng chuẩn mực kế toán, kiểm toán		3.5	128
1.19	Conflict of interest regulation	Quy định về giải quyết xung đột lợi ích		4.3	112
1.20	Shareholder governance	Quản trị cổ đông		6.7	32
Trụ cột 2: Hạ tầng			8.3%		75
A. Transport infrastructure		Hạ tầng giao thông	50.0%		
I.	Road	Đường bộ	25.0%		
2.01	Quality of road network	Chất lượng mạng lưới đường bộ		44.3	107
2.02	Quality of road infrastructure	Chất lượng hạ tầng đường bộ		3.2	109
II.	Rail	Đường sắt	25.0%		
2.03	Railroad density	Mật độ đường sắt		7.1	57
2.04	Efficiency of train services	Hiệu quả dịch vụ tàu hỏa		3.4	61
III.	Air	Đường hàng không	25.0%		

2.05	Airport connectivity	Kết nối cảng hàng không		364184.2	22
2.06	Efficiency of air transport services	Hiệu quả dịch vụ vận tải hàng không		3.8	101
IV.	Sea	Đường biển	25.0%		
2.07	Liner shipping connectivity	Kết nối tàu biển		60.5	20
2.08	Efficiency of seaport services	Hiệu quả dịch vụ cảng biển		3.8	78
B. Utility infrastructure		Cơ sở hạ tầng tiện ích	50.0%		
I.	Electricity	Điện	50.0%		
2.09	Electricity access	Tiếp cận điện năng		98.3	87
2.10	Electricity quality	Chất lượng cung ứng điện năng		9.1	55
II.	Water	Nước	50.0%		
2.11	Exposure to unsafe drinking water	Tiếp xúc nước uống không an toàn		15.0	82
2.12	Reliability of water supply	Độ tin cậy của nguồn cấp nước		4.3	95
Trụ cột 3: Ứng dụng Công nghệ thông tin (CNTT)			8.3%		95
3.01	Mobile-cellular telephone subscriptions	Thuê bao di động		125.6	50
3.02	Mobile-broadband subscriptions	Thuê bao di động băng thông rộng		46.9	101
3.03	Fixed-broadband internet subscriptions	Thuê bao Internet băng thông rộng cố định		11.8	69
3.04	Fiber internet subscriptions	Thuê bao Internet cáp quang		0.3	74
3.05	Internet users	Người sử dụng Internet		46.5	88
Trụ cột 4: Ổn định kinh tế vĩ mô			8.3%		64
3.06	Inflation	Lạm phát		3.1	1
3.07	Debt dynamics	Mức độ thay đổi tỷ lệ nợ		50.0	64
NHÂN LỰC					

Trụ cột 5: Y tế			8.3%	81.0	68
5.01	Healthy life expectancy	Tuổi thọ		81.0	67
Trụ cột 6: Kỹ năng			8.3%		97
A. Current workforce		Lực lượng lao động hiện có	50.0%		
I.	Education of current workforce	Trình độ giáo dục của lực lượng lao động hiện tại	50.0%		
6.01	Mean years of schooling	Số năm học trung bình		7.6	98
II.	Skills of current workforce	Kỹ năng của lực lượng lao động hiện tại	50.0%		
6.02	Extent of staff training	Mức độ đào tạo nhân viên		3.7	81
6.03	Quality of vocational training	Chất lượng đào tạo nghề		3.5	115
6.04	Skillset of graduates	Kỹ năng của học sinh, sinh viên tốt nghiệp		3.3	128
6.05	Digital skills among active population	Kỹ năng số của người dân		3.7	98
6.06	Ease of finding skilled employees	Mức độ dễ dàng tìm kiếm lao động lành nghề		3.7	104
B. Future workforce		Lực lượng lao động trong tương lai	50.0%		
I.	Education of future workforce	Trình độ giáo dục của lực lượng lao động trong tương lai	50.0%		
6.07	School life expectancy	Thời gian học kỳ vọng		12.6	91
II.	Skills of future workforce	Kỹ năng của lực lượng lao động trong tương lai	50.0%		
6.08	Critical thinking in teaching	Tư duy phản biện trong giảng dạy		2.9	113
6.09	Pupil-to-teacher ratio in primary education	Tỷ lệ học sinh/giáo viên tại tiểu học		19.6	76

THỊ TRƯỜNG				
Trụ cột 7: Thị trường sản phẩm			8.3%	102
A. Domestic market competition		Cạnh tranh thị trường trong nước	50.0%	
7.01	Distortive effect of taxes and subsidies on competition	Méo mó do thuế và trợ cấp ảnh hưởng tới cạnh tranh	3.4	94
7.02	Extent of market dominance	Mức độ thống trị thị trường	3.6	77
7.03	Competition in services	Cạnh tranh trong lĩnh vực dịch vụ	4.6	103
B. Trade openness		Độ mở thương mại	50.0%	
7.04	Prevalence of non-tariff barriers	Mức độ các rào cản phi thuế quan	3.9	124
7.05	Trade tariffs	Thuế quan	8.12	93
7.06	Complexity of tariffs	Mức độ phức tạp về thuế quan	5.6	73
7.07	Border clearance efficiency	Hiệu quả thông quan qua biên giới	3.0	42
7.08	Service trade openness	Độ mở thương mại dịch vụ	36.0	73
Trụ cột 8: Thị trường lao động			8.3%	90
A. Flexibility		Mức độ linh hoạt	50.0%	
8.01	Redundancy costs	Chi phí cho lao động dư thừa	24.6	106
8.02	Hiring and firing practices	Tuyển dụng và sa thải lao động	4.1	46
8.03	Cooperation in labour-employer relations	Quan hệ giữa người lao động- người sử dụng lao động	4.2	92
8.04	Flexibility of wage determination	Mức độ linh hoạt trong xác định tiền lương	4.7	89
8.05	Active labour policies	Chính sách lao động tích cực	3.0	78
8.06	Workers' rights	Quyền của người lao động	68.0	82

8.07	Ease of hiring foreign labour	Mức độ dễ dàng trong tuyển dụng lao động nước ngoài		3.8	95
8.08	Internal labour mobility	Di cư lao động trong nước		4.7	49
B. Meritocracy and incentivization		Khuyến khích và trọng dụng nhân tài	50.0%		
8.09	Reliance on professional management	Mức độ tin nhiệm đối với cấp quản lý		3.4	124
8.10	Pay and productivity	Trả lương và năng suất lao động		3.9	66
8.11	Female participation in labour force	Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng lao động		0.7	78
8.12	Labour tax rate	Tỷ lệ thuế lao động (BHXH và các khoản phải nộp)		24.8	106
Trụ cột 9: Hệ thống tài chính			8.3%		59
A. Depth		Độ sâu	50.0%		
9.01	Domestic credit to private sector	Tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân		112.0	24
9.02	Financing of SMEs	Tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa		3.7	85
9.03	Venture capital availability	Vốn đầu tư mạo hiểm		3.2	51
9.04	Market capitalization	Vốn hóa thị trường		28.0	60
9.05	Insurance premiums	Phí bảo hiểm		1.2	91
B. Stability		Tính ổn định	50.0%		
9.06	Soundness of banks	Mức độ ổn định của hệ thống ngân hàng		3.7	113
9.07	Non-performing loans	Nợ xấu		2.3	39
9.08	Credit gap	Chênh lệch tín dụng		2.2	101
9.09	Banks' regulatory capital ratio	Tỷ lệ vốn pháp định của ngân hàng		12.7	111

Trụ cột 10: Quy mô thị trường			8.3%		29
10.01	Gross domestic product	GDP		590	34
10.02	Imports of goods and services	Giá trị nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ		103.6	7
HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO					
Trụ cột 11: Mức độ năng động trong kinh doanh			8.3%		101
A. Administrative requirements		Yêu cầu thủ tục hành chính	50.0%		
11.01	Cost of starting a business	Chi phí thực hiện khởi sự kinh doanh		6.5	66
11.02	Time to start a business	Thời gian thực hiện khởi sự kinh doanh		22.0	104
11.03	Insolvency recovery rate	Tỷ lệ phục hồi khi doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản		21.8	109
11.04	Insolvency regulatory framework	Khuôn khổ pháp lý giải quyết phá sản doanh nghiệp		7.5	93
B. Entrepreneurial culture		Văn hóa kinh doanh	50.0%		
11.05	Attitudes toward entrepreneurial risk	Thái độ đối với rủi ro kinh doanh		3.7	93
11.06	Willingness to delegate authority	Mức độ sẵn sàng ủy quyền		3.8	110
11.07	Growth of innovative companies	Tăng trưởng của các công ty đổi mới sáng tạo		3.8	90
11.08	Companies embracing disruptive ideas	Công ty với những ý tưởng đột phá		3.7	52
Trụ cột 12: Năng lực đổi mới sáng tạo			8.3%		82
A. Interaction and diversity		Sự tương tác và đa dạng	33.3%		
12.01	Diversity of workforce	Tính đa dạng của lực lượng lao động		4.2	91
12.02	State of cluster development	Mức độ phát triển các cụm ngành		3.7	77

12.03	International co-inventions	Đồng phát minh sáng chế quốc tế		0.12	80
12.04	Multistakeholder collaboration	Hợp tác đa bên		3.3	97
B. Research and development		Nghiên cứu và Phát triển	33.3%		
12.05	Scientific publications	Ấn phẩm khoa học		172.3	59
12.06	Patent applications	Số bằng phát minh, sáng chế		0.20	89
12.07	R&D expenditures	Chi phí R&D		0.4	76
12.08	Research institutions prominence index	Chỉ số phát triển các viện, đơn vị nghiên cứu		0.01	60
C. Commercialization		Thương mại hóa	33.3%		
12.09	Buyer sophistication	Mức độ tinh thông của khách hàng		3.2	90
12.10	Trademark applications	Đăng ký nhãn hiệu		354.04	79

3.2. Một số nhận xét về kết quả xếp hạng các chỉ số đo lường năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam

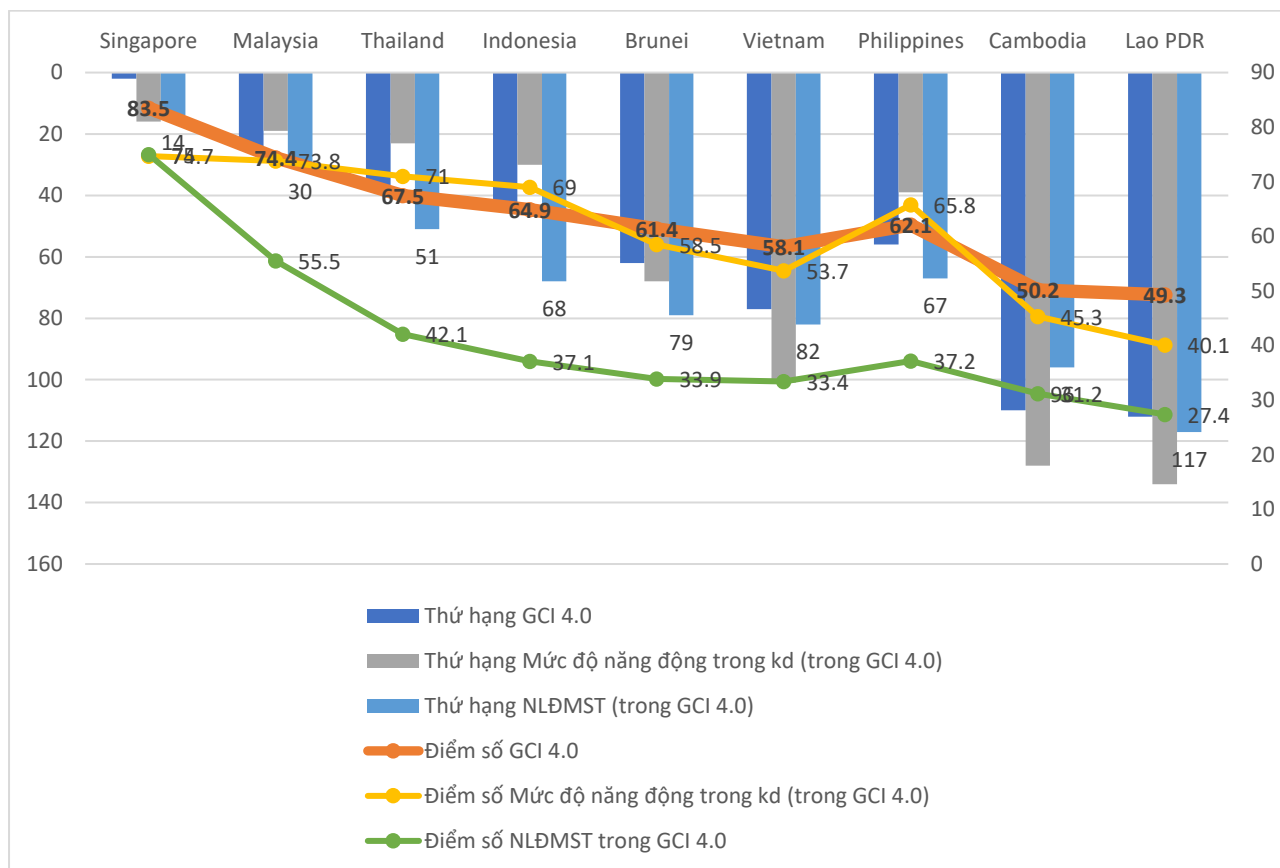
Theo kết quả xếp hạng của Diễn đàn kinh tế thế giới năm 2018, chỉ số GCI 4.0 của Việt Nam giảm 3 bậc (từ 74 xuống vị trí 77) nhưng điểm tuyệt đối cải thiện 0,2 điểm với 4/12 trụ cột tăng điểm. Đáng chú ý là 7/12 trụ cột giảm điểm. Điều này cho thấy, Việt Nam có cải thiện về năng lực cạnh tranh 4.0, nhưng chậm và thiếu bền vững.

Trụ cột có điểm cải thiện nhiều nhất là Hiệu quả thị trường lao động (từ 52,4 lên 55,6 điểm, tăng 3,2 điểm); tiếp đến là Mức độ ứng dụng CNTT tăng 1,4 điểm (từ 41,9 lên 43,3); Quy mô thị trường mở rộng với mức tăng 1,1 điểm (từ 69,8 lên 70,9); và Y tế tăng 0,7 điểm (80,3 lên 81 điểm). Điểm số về Ổn định kinh tế vĩ mô được đánh giá không có sự thay đổi so với năm 2017.

Có tới 7/12 trụ cột của Việt Nam giảm điểm, trong đó đánh giá về Kỹ năng giảm 1,5 điểm (từ 55,8 xuống 54,3); yếu tố Thể chế giảm 1,2 điểm (từ 50,7 xuống 49,5); yếu tố Cơ sở hạ tầng, Hiệu quả thị trường hàng hoá, Hiệu quả thị trường tài chính giảm 0,6 điểm mỗi trụ cột; Năng lực Đổi mới sáng tạo giảm 0,5 điểm và Mức độ năng động trong kinh doanh giảm 0,3 điểm. Kết quả này cho thấy các động lực thúc đẩy đổi mới sáng tạo để tiếp kịp xu thế 4.0 của Việt Nam còn yếu và chưa hiệu quả. Trong đó, thủ tục hành chính vẫn là rào cản nặng nề, văn hoá doanh nhân giảm điểm, mức độ trao đổi và đa dạng hoá còn thấp, mức độ thương mại hoá hạn chế.

So sánh trong ASEAN, Việt Nam đứng sau hầu hết các nước, chỉ trên Lào và Campuchia (xem Hình dưới). Năm 2018, cũng chỉ có Việt Nam, Lào, Campuchia giảm bậc, các nước ASEAN khác đều tăng bậc, trong đó, Philippines tăng 12 bậc.

Hình 2. Thứ hạng và điểm số Năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam và ASEAN



Như vậy, có thể nói Việt Nam đang tụt lại đằng sau các nước ASEAN về năng lực cạnh tranh 4.0. Muốn tiến kịp các nước trong khu vực đòi hỏi phải đẩy nhanh quá trình phát triển theo xu thế 4.0; tập trung hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh; ứng dụng CNTT rộng rãi, trong đó có lĩnh vực hành chính công; nâng cao hiệu quả các thị trường (nhất là thị trường hàng hoá hiện đang xếp ở vị trí gần cuối bảng – thứ 102); có cơ chế khuyến khích, thúc đẩy tính sáng tạo, năng động trong kinh doanh thay vì tư duy tạo rào cản để quản lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 của Diễn đàn kinh tế thế giới, sẵn có tại website:

<http://www3.weforum.org/docs/GCR2018/05FullReport/TheGlobalCompetitivenessReport2018.pdf>

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Để tìm hiểu rõ thêm các nội dung và thông tin liên quan, xin vui lòng liên hệ Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) với thông tin chi tiết như sau:

Địa chỉ: 68 Phan Đình Phùng, Hà Nội

Đơn vị đầu mối: Ban Nghiên cứu Môi trường kinh doanh và Năng lực cạnh tranh

- Phụ trách nội dung: Nguyễn Minh Thảo (Ms), Trưởng ban
Tel: 0945967575 Email: nthao@mpi.gov.vn
- Phụ trách các thông tin liên lạc và hậu cần: Hoàng Thị Hải Yên (Ms.),
Nghiên cứu viên
Tel: 0915134545 Email: yenhh@mpi.gov.vn